

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

PHAN VĂN BÔNG

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC
GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

ĐỀ TÀI:

**NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA NGƯỜI CƠ HO
SRÊ Ở TỈNH LÂM ĐỒNG TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 2015**

Đà Lạt – 2021

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Phan Văn Bông (2021). Chuyển biến trong hoạt động trồng trọt của kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 đến 2015. *Tạp chí Khoa học, Đại học sư phạm Hà Nội*, Số 1-KHXH Việt Nam, tr.136 - 146 (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: ISSN 2354-1067).
2. Phan Văn Bông (2021). Phát triển kinh tế nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng (1990 - 2015) – Qua nghiên cứu trường hợp người Cơ ho Srê. *Tạp chí Lịch sử Đảng*, Số 5, tr.104 - 108 (Viện Lịch sử Đảng – Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: ISSN 0936 – 8477).
3. Phan Văn Bông (2021). Phát triển du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. *Hội thảo khoa học quốc tế Ted-2021: Văn hóa, giáo dục và du lịch với phát triển kinh tế*, Viện Khoa học, giáo dục, văn hóa, thể thao và du lịch, ngày 06 – 08/2021, NXB Thông tin và Truyền thông, tr. 717 – 722 (ISBN: 978-604-80-5756-5)
4. Phan Văn Bông (2021). Thực trạng xây dựng mô hình thiết chế tự quản ở vùng dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Lâm Đồng. *Hội thảo khoa học quốc gia (có phản biện): Quản lý phát triển xã hội ở các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên*, Học viện chính trị khu vực III và Viện Khoa học Xã hội cùng Trung bộ đồng tổ chức, Đà Nẵng tháng 10/2021, tr.450 - 464.
5. Phan Văn Bông (2021). Thực trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của người dân tộc tại chỗ tỉnh Lâm Đồng từ 1986 - 2015 (nghiên cứu trường hợp người Cơ ho Srê). *Hội thảo khoa học quốc gia: Phân tán và tích tụ ruộng đất tại Tây Nguyên – Lý luận và thực tiễn*, Viện Khoa học Xã hội vùng Tây Nguyên, Đắk Lắk 26/11/2021, tr.177 - 183.

MỤC LỤC

Nguyễn Thị Mai Chanh , Hai hiện tượng văn xuôi nổi bật của văn học Trung Quốc cuối thế kỉ XX	3
Đào Thị Thu Hằng , Đọc “liên kí hiệu”: <i>Thư viện Babel</i> của Borges và <i>Chuyện quái đản trong thư viện</i> của Murakami	10
Lê Thị Bích Thủy , Điểm nhìn trần thuật trong sử thi <i>Ramayana</i> của Ấn Độ	17
Đinh Thị Lê , Không gian tiểu thuyết của V.S. Naipaul nhìn từ lí thuyết đa văn hóa	26
Nguyễn Thị Hải Phương* và Triệu Thị Ngọc Linh , <i>Chiến tranh không có một khuôn mặt phụ nữ</i> của Svetlana Alexievich - Những góc khuất về chiến tranh qua tiếng nói kháng cự của người phụ nữ	34
Hoàng Thị Cương , Hệ thống đề tài, chủ đề trong bộ phận văn chương chống thực dân của Nguyễn Đình Chiểu	41
Nguyễn Thị Thanh Chung , Khảo luận tâm nguyên từ song thanh, điệp vận, điệp âm trong <i>Ngục trung nhật kí</i>	50
Đỗ Văn Hiếu , <i>Lược khảo văn học</i> của Nguyễn Văn Trung – bộ giáo trình giàu tính thực tiễn	63
Phạm Văn Đại , Về tổ chức trần thuật trong <i>Ngục Kon Tum</i> của Lê Văn Hiến và <i>Lao tù</i> của Thiên Giang	72
Vũ Thị Hạnh , Vấn đề lựa chọn ngôn ngữ tiếng Việt trong tiểu thuyết của một số nhà văn hải ngoại đương đại	80
Nguyễn Minh Phương , Các căn cứ của phong trào Cần vương Quảng Nam	87
Lê Hiến Chương , Dấu ấn vùng đất Nghệ An trên bình diện quốc gia Đại Việt nửa cuối thế kỉ XVIII	98
Nguyễn Thị Thu Hương , Tham tụng Hồ Sĩ Dương với những đóng góp nổi bật trong lịch sử Đại Việt thế kỉ XVII	107
Phạm Tiến Nam , Đánh giá kết quả thành lập phòng/tổ công tác xã hội của một số bệnh viện tại Việt Nam giai đoạn 2011-2020	118

Đỗ Thị Mùi* và Nguyễn Thị Hằng , Thuận lợi và khó khăn trong phát triển cây ăn quả ở vùng Tây Bắc	126
Phan Văn Bông , Chuyển biến trong hoạt động trồng trọt của kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 đến 2015	136
Phạm Anh Tuấn , Đánh giá cảnh quan phục vụ định hướng không gian phát triển du lịch sinh thái tại huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	147
Cao Hoàng Hà , Cơ sở khoa học về sản phẩm du lịch đặc thù ở Việt Nam	157

CHUYỂN BIẾN TRONG HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI CƠ HO SRÊ Ở LÂM ĐỒNG TỪ 1986 ĐẾN 2015

Phan Văn Bông

Khoa Tự nhiên và Xã hội, Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt

Tóm tắt. Lâm Đồng là tỉnh thuộc khu vực Nam Tây Nguyên với nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trong đó có nhóm người Cơ ho Srê. Hoạt động trồng trọt, đóng vai trò quan trọng trong kinh tế các hộ gia đình Cơ ho Srê. Nhìn chung từ 1986-2015, hoạt động trồng trọt của họ đã có những chuyển biến tích cực so với trước, giúp đời sống các hộ gia đình được nâng lên. Tuy vậy sự phát triển trong trồng trọt vẫn chậm, bấp bênh, tình trạng lệ thuộc vào cây lúa, cây cà phê cao, đời sống so với người Kinh trong tỉnh vẫn còn khoảng cách chênh lệch. Bài viết chỉ ra những thành tựu và cả khó khăn trong hoạt động trồng trọt của hộ gia đình Cơ ho Srê trong tỉnh, từ đó nêu ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trồng trọt của họ, góp phần phát triển bền vững kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê.

Từ khóa: Hoạt động trồng trọt, người Cơ ho Srê, kinh tế hộ gia đình, Lâm Đồng.

1. Mở đầu

Tỉnh Lâm Đồng có 43 dân tộc sinh sống, trong đó người Cơ ho đứng thứ hai dân số toàn tỉnh (sau người Kinh), đông nhất trong các tộc người gốc Tây Nguyên tại đây. Người Cơ ho bao gồm nhiều nhóm địa phương: Cơ ho Srê, Cơ ho Nộp, Cơ ho Chil, Cơ ho Lạch, Cơ ho T'ring, Cơ ho Cờ dòn. Đến năm 2015, số người Cơ ho tại Lâm Đồng là 166.391 người [2], trong đó, nhóm Cơ ho Srê chiếm số lượng đông nhất 94.945 người (số liệu của Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội – PC64, Công An tỉnh Lâm Đồng), tập trung chủ yếu tại Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà,...

Trong hoạt động kinh tế của hộ gia đình người Cơ ho Srê, trồng trọt đóng vai trò quan trọng nhất. Từ 1986 - 2015, hoạt động trồng trọt của người Cơ ho Srê có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần làm cho kinh tế hộ gia đình có bước phát triển, bên cạnh đó vẫn còn những khó khăn, thách thức cần phải có giải pháp để giúp phát triển bền vững hơn. Chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu, khảo sát hoạt động trồng trọt của 400 hộ gia đình người Cơ ho Srê ở hai địa phương chính là Di Linh và Đức Trọng để đưa ra thực trạng và từ đó tìm kiếm những giải pháp nhằm góp phần phát triển bền vững kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê nói riêng và các dân tộc thiểu số (DTTS) Lâm Đồng nói chung.

2. Nội dung nghiên cứu

Người Cơ ho Srê sống tập trung chủ yếu tại các buôn làng (*bòn*) tại tỉnh Lâm Đồng, hoạt động kinh tế chủ đạo của người dân là trồng trọt và chăn nuôi. Trong hoạt động kinh tế, trồng

Ngày nhận bài: 12/1/2021. Ngày sửa bài: 22/1/2021. Ngày nhận đăng: 12/2/2021.

Tác giả liên hệ: Phan Văn Bông. Địa chỉ e-mail: bongphanvan@gmail.com

trọt chiếm tỉ lệ lớn đối với kinh tế hộ người Cơ ho Srê. Từ năm 1986 đến năm 2015, trồng trọt đã có nhiều chuyển biến góp phần phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo giá trị thu nhập tốt hơn so với trước đây. Chính vì vậy việc nghiên cứu “*Chuyển biến trong hoạt động trồng trọt của kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 đến 2015*” có ý nghĩa lớn trong việc nghiên cứu về sự phát triển của lịch sử kinh tế địa phương và kinh tế vùng đặc biệt khó khăn ở Lâm Đồng.

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

2.1. Phương pháp quan sát

Nhằm thu thập những thông tin cơ bản và biểu hiện trong kinh tế và những chuyển biến trong kinh tế từ 1986-2015 của người Cơ ho Srê. Chúng tôi đã tiến hành quan sát trực tiếp và quan sát gián tiếp hoạt động trồng trọt của người Cơ ho Srê ở hai huyện Di Linh và Đức Trọng, Lâm Đồng.

2.2. Phương pháp điều tra bằng phiếu khảo sát

Trong nghiên cứu này chúng tôi tiến hành điều tra bằng phiếu khảo sát đối với các hộ người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng nhằm thu thập một số thông tin mang tính khách quan với những câu hỏi mở về vấn đề nghiên cứu. Tác giả điều tra tập trung về sự chuyển biến trong hoạt động trồng trọt của kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 đến 2015.

Quá trình thực hiện, tác giả xây dựng và phát phiếu điều tra với 400 mẫu khảo sát, trong đó 200 mẫu tại xã Bảo Thuận, 150 mẫu tại thị trấn Di Linh (huyện Di Linh) và 50 mẫu tại xã Nthol Hạ (huyện Đức Trọng).

2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Với mục đích thu nhập thông tin, bổ sung và làm rõ hơn những số liệu đã thu được từ việc tìm hiểu và nghiên cứu trên địa bàn. Chúng tôi đã phỏng vấn trực tiếp già làng, những người có uy tín người Cơ ho Srê, phỏng vấn lãnh đạo các cấp về hưu và đương chức trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, phỏng vấn chuyên gia về lĩnh vực lịch sử địa phương, kinh tế địa phương về sự chuyển biến trong hoạt động trồng trọt của kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 đến 2015.

2.4. Phương pháp xử lý kết quả nghiên cứu bằng thống kê toán học

Dựa vào phần mềm SPSS phiên bản 22.0 để phân tích kết quả điều tra nhằm đưa ra kết quả khách quan khoa học cho vấn đề nghiên cứu.

2.5. Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu

Đối với nghiên cứu này, để có sự hiểu biết về người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng không thể thiếu việc tham khảo tài liệu. Các loại tài liệu được chúng tôi sử dụng cho nghiên cứu gồm sách, số liệu thống kê. Để tiếp nhận thông tin từ tài liệu, chúng tôi sử dụng kỹ thuật phân tích và tổng hợp.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Vài nét về hoạt động trồng trọt truyền thống của kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng

Trước năm 1986, nguồn cung cấp lương thực chính cho người Cơ ho Srê là từ trồng trọt lúa nước (*kòì sre*) và lúa rẫy (*kòì mừ*).

Trồng lúa nước (*kòì sre*) là hoạt động lâu đời và thuần thục của người Cơ ho Srê. So với các cư dân Cơ ho Chil, Cơ ho Nộp... hay người Mạ ở Lâm Đồng, hoạt động trồng lúa nước chính là hoạt động giúp đời sống người Cơ ho Srê đỡ túng thiếu hơn. Trước năm 1975, cũng như một số DTTS tại chỗ khác ở Lâm Đồng, đồng bào Cơ ho Srê gần như chỉ làm ruộng nước một vụ với một số giống lúa truyền thống của mình: lúa tẻ như *kòì me* (màu gạo đỏ tím), *kòì jà ak* (gạo màu trắng), *kòì me kọ* (trắng đục),...; lúa nếp như *mpa sur*, *mpa khoah*, *mpa àp*, *mpa*

jà..., đôi khi họ làm thêm một vụ ngăn ngày vào vụ Đông Xuân (*sre tà nòi*) với giống *kòi pàng* (ngăn ngày – khoảng hơn 3 tháng). Sau năm 1975, người Cơ ho Srê tiếp nhận thêm các giống lúa của người Kinh như các giống lúa tẻ thơm, lúa Chiêm, nếp thơm... Để thích nghi với tính chất và thời gian sử dụng của từng loại đất, được sự hướng dẫn của cán bộ người Kinh, đồng bào đã biết lựa chọn nhiều giống lúa khác nhau, trên cánh đồng một số nơi như N’thôn Hạ (Đức Trọng), Đinh Trang Hòa, Gung ré (Di Linh)... làm hai vụ mỗi năm ở các chân ruộng đủ nước.

Ruộng của người Cơ ho Srê có 2 loại: ruộng ở những nơi cao (*sre gól*) là ruộng dễ bị thiếu nước, khô hạn; ruộng dưới thấp (*sre pól*) là loại ruộng trũng, thường tiện nguồn nước. Trong lựa chọn giống, đồng bào Cơ ho Srê thường xem xét địa hình, tính chất đất, mùa vụ, thời gian canh tác... để chọn giống lúa cho phù hợp. Vụ mùa chính từ khoảng tháng 6, 7 cho đến tháng 11, 12. Sau 1975, đồng bào Cơ ho Srê cũng như các DTTS khác đã biết lựa chọn giống lúa mới ngăn ngày hơn, có năng suất cao hơn, loại bỏ 80 – 90% giống lúa cũ [9;132]. Giống như các tộc người trồng lúa nước, việc chọn giống là công việc hết sức quan trọng. Thông thường, việc chọn giống do những người cao tuổi, người vợ trong gia đình đảm nhiệm. Lúa giống được chọn để vào các *gùi* treo trên nhà dành cho gieo sạ mùa sau.

Kỹ thuật làm đất ruộng của người Cơ ho Srê khá thuần thục. Trong canh tác truyền thống, đối với ruộng *sre pól* trũng lầy, đồng bào cho đàn trâu xuống quần [8;18], dùng xà bách lớn (gân giống cuốc người Kinh nhưng lưỡi xéo) sừa đất tương đối bằng phẳng, sau đó dùng một khúc cây khá nặng, dài khoảng 3m (*cor*) kéo qua để lấy mặt bằng sau đó mới sạ (*sih kòi*). Khi sạ, người ta để giống ở *gùi* trước ngực đi theo “vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ từ giữa ra rìa ruộng” [3;73] rải đều ra mặt ruộng. Đối với ruộng *sre gól*, người Cơ ho Srê sử dụng kỹ thuật làm ải đất rất tốt. Theo kết quả phỏng vấn của chúng tôi, người Cơ ho Srê làm đất qua 4, thậm chí 5 công đoạn: Cày lần 1 (*lor or*), cày lần 2 (*lát*), hai lần này cách nhau gần một tháng. Sau đó, người nông dân bắt đầu bừa làm phẳng ruộng và sục bùn, bừa lần 1 (*sokam jroăh*), bừa lần 2 (*sokam klét*), dùng cây *cor* có người đứng trên do trâu kéo, tiếp đến dùng xà bách sừa chữa lại mặt ruộng lần nữa rồi mới sạ. Khác với một số tộc người, người Cơ ho Srê sử dụng trâu đôi trong cày, bừa (không sử dụng bò). Khoảng mùa vụ đầu những năm 80 (thế kỉ XX), đồng bào được sự hướng dẫn của cán bộ người Kinh có tiến hành cày, tuy nhiên sau đó bỏ, do không phù hợp với thói quen của người Cơ ho Srê.

Khi lúa lên, người ta tháo nước vào ruộng (*yô dà sre*) xâm xấp, người Cơ ho Srê sạ khá dày, cho nên họ không có thói quen làm cỏ và cũng không dặm lại lúa ở những chỗ thưa giống như người Kinh. Đặc biệt, họ rất coi trọng Thần lúa (*Yàng kòi*) nên không sử dụng phân bón. Về cơ bản, từ lúc sạ cho đến khi thu hoạch, việc chăm sóc của đồng bào là rất ít (trừ việc tháo nước, hoặc tát nước lên ruộng khi ruộng thiếu nước). Đến những năm 80 (thế kỉ XX), việc chăm sóc lúa được thực hiện nhiều hơn, đồng bào bắt đầu biết làm cỏ, dặm lúa và sử dụng phân bón. Nếu như trước năm 1975, sản lượng của một ha lúa khoảng 30 – 40 *gùi* (dụng cụ đựng của người Cơ ho), mỗi *gùi* nặng khoảng 30 – 40kg, tính ra khoảng 1,3 – 1,5 tấn/ha thì từ những năm 1978 – 1979, “ruộng lúa nước cho năng suất cao, trung bình 20 tạ/ha” [9;214]. Đến năm 1984, năng suất lúa bình quân tăng “đạt 23,6 tạ/ha gieo trồng” [1;119].

Bên cạnh trồng lúa nước, hoạt động nương rẫy cũng đóng một phần quan trọng trong đời sống người Cơ ho Srê. Sau khi đốt rẫy, người Cơ ho Srê chỉ canh tác 2 – 3 năm thì chuyển sang rẫy mới, vòng quay của đất rẫy là 10 - 15 năm. Sau năm 1975, do sức ép của chính sách di dân và Nhà nước tổ chức khai hoang ở nhiều nơi làm cho diện tích rẫy của người DTTS giảm nên họ canh tác 4 - 5 năm và thậm chí lâu hơn, vòng quay chỉ còn 5 - 7 năm; nhất là trong những năm 1981 – 1982 trở đi, chính sách định canh, định cư của Nhà nước đối với DTTS, đồng thời quỹ đất hạn chế đã giảm hẳn việc đốt rừng làm rẫy mới.

Trên rẫy truyền thống của mình, người Cơ ho Srê trồng lúa (*kòi mir*), trồng bắp, đậu, sắn, các loại bầu, bí, dưa... Lúa và bắp là 2 loại lương thực được trồng nhiều nhất trên rẫy. Canh tác

rẫy của người Cơ ho Srê là xen canh, người ta trộn chung các hạt giống với nhau; trong đó lúa là chủ đạo. Phương thức gieo truyền thống của đồng bào là chọc lỗ tra hạt, trong một lỗ có nhiều loại hạt sẽ mọc lên. Sở dĩ người Cơ ho Srê trồng nhiều loại cây cùng một chỗ vì vòng đời của nó và sự thuận tiện trong công việc. Lúa rẫy khoảng 5 – 5,5 tháng mới thu hoạch; trong khi đó, bắp, đậu khoảng 3 tháng, các loại rau thì sớm hơn.

Hoạt động làm ruộng nước và nương rẫy thường đòi hỏi nhiều lao động nên người Cơ ho Srê có truyền thống vần công, đổi công để giúp đỡ nhau, nhất là trong làm đất ruộng, phát rẫy, thu hoạch... sau năm 1975, Nhà nước đã cho thành lập các tổ vần, đổi công nam thanh niên, nữ thanh niên, tổ trung niên...

Ngoài làm ruộng nước và rẫy, trồng trọt vườn cũng đóng vai trò khá quan trọng trong đời sống cư dân Cơ ho Srê. Trên đất vườn, người nông dân chủ yếu trồng màu, rau... mảnh vườn đa canh tự cấp, tự túc cạnh nhà rất quan trọng trong đời sống của đồng bào khi điều kiện chợ búa và lưu thông hàng hoá chưa phát triển.

2.2.2. Chuyển biến trong hoạt động trồng trọt của các hộ gia đình Cơ ho Srê từ 1986 - 2015

2.2.2.1. Những thành tựu đạt được

Sau năm 1986, tỉnh Lâm Đồng thực hiện đổi mới cơ chế quản lí, tổ chức sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn, bắt đầu từ việc triển khai thực hiện Khoán 10, tiến tới giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nông dân (1993), phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đặc biệt phát huy vai trò của kinh tế hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp. Trong phát triển nông thôn, tập trung ổn định vùng DTTS, thực hiện công tác định canh, định cư, xóa đói, giảm nghèo. Phát triển kinh tế hộ gia đình trong đồng bào DTTS (kinh tế vườn rừng, cây công nghiệp ...) là ưu tiên hàng đầu, chuyển nền kinh tế từ tự cấp, tự túc sang nền kinh tế hàng hóa. Kết quả, nền nông nghiệp tỉnh phát triển mạnh, nhiều vùng chuyên canh được hình thành, cơ cấu giống cây trồng được thay đổi cho phù hợp, vấn đề lương thực được giải quyết. “Sản lượng lương thực liên tục tăng, năm 1990, đạt 127.126 tấn và năm 2000, đạt 156.060 tấn (tăng 22,7 % so với năm 1990). Diện tích các cây trồng chủ lực đều tăng mạnh, đến năm 2000 toàn tỉnh có 32.662 ha lúa (gieo trồng); 12.385 ha ngô; 18.879 ha rau; 1120 ha hoa; có 21.606 ha chè; 124.359 ha cà phê; 3.664 ha dâu tằm; 8.149 ha điều; 6.067 ha cây ăn quả” [7;9]. Trong sự chuyển biến chung của hoạt động trồng trọt của tỉnh Lâm Đồng, sản xuất trồng trọt của người Cơ ho Srê cũng thay đổi nhanh chóng.

Nghề trồng lúa nước (kòì sre) có điều kiện phát triển, vùng chuyên canh lúa nước được mở rộng.

Theo kết quả khảo sát trên 400 mẫu, 100% các hộ có đều đất canh tác trồng trọt; trong đó, 96,5% có đất trồng lúa.

Bảng 1. Diện tích cho trồng lúa

Diện tích cho trồng lúa	1975-1986		1986-2015	
	Tần số	Tỉ lệ (%)	Tần số	Tỉ lệ (%)
Dưới 10.000 m ²	299	80.6	369	95.6
Từ 10.000 m ² -20.000 m ²	67	18.1	17	4.4
Trên 20.000 m ²	5	1.3	0	0.0
N	371	100.0	386	100.0

Nguồn: Số liệu khảo sát

Về diện tích, nếu như trước năm 1986, nhiều ruộng đất trồng lúa nước của đồng bào Cơ ho Srê bị hoang hóa do đất đai đưa vào hợp tác xã, bà con không có động lực lao động sản xuất, hoặc do thiếu nước, thiếu phân, giống... Từ 1986 trở đi, do có cơ chế đổi mới, đồng bào Cơ ho

Srê ở Lâm Đồng đã phục hóa những cánh đồng bị bỏ hoang như làng Bojờ, Bơ Kào (Tân Châu, Di Linh), Hàng Pior, K'Rọt dòng (Bảo Thuận, Di Linh)..., đồng thời tiếp tục khai phá thêm các chân ruộng mới nhờ vào nguồn nước tưới từ các công trình thủy lợi mang lại. Trong các năm từ 2001 - 2010, tỉnh Lâm Đồng đã đầu tư 17 công trình thủy lợi nhỏ vùng đồng bào DTTS với tổng mức đầu tư 198,46 tỉ đồng, đã bố trí kế hoạch vốn 57,864 tỉ đồng, gồm: 271 hồ chứa, 283 đập dâng, 76 công trình cống với 500 km kênh mương [6]. “Diện tích ruộng nước ở các huyện có người Cơ ho cư trú vào thời điểm năm 2000 tăng lên đáng kể: Lạc Dương 1.277 ha, Di Linh 2.414 ha, Đức Trọng 5.107 ha, Lâm Hà 2.784 ha...” [3;95]; Năm 2015: Di Linh 3.275 ha, Đức Trọng 4.337 ha, Lâm Hà 2.463 ha ... [2;213].

Về cơ sở vật chất kỹ thuật, từ 1986 - 2015, người Cơ ho Srê với nghề trồng lúa nước lâu đời, kỹ thuật canh tác khá thuần thục đã tích cực thâm canh, nâng cao năng suất lúa. Việc sử dụng trâu làm sức kéo trong khâu làm đất dần thay thế bởi máy móc, nhất là giai đoạn 2000 - 2015, hầu hết các gia đình Cơ ho Srê làm ruộng đều sử dụng máy cày, việc sử dụng trâu trong khâu làm đất từng bước loại bỏ. Ở những nơi có đủ nguồn nước, người dân trồng được 2 vụ lúa (Hè - Thu và Xuân - Hè); những nơi dựa vào nước tự nhiên chỉ trồng được 01 vụ (Hè - Thu). Giai đoạn 1975 – 1986, vụ lúa chính (Hè - Thu) kéo dài đến tháng 12 (dương lịch); sau 1986, để phù hợp với thời gian thu hoạch cà phê vào khoảng tháng 12 và tháng 01 dương lịch, bà con bắt đầu sạ từ khoảng cuối tháng 7, đầu tháng 8 đến khoảng giữa tháng 10, đầu tháng 11 (dương lịch) thu hoạch. Cá biệt, do thói quen vẫn còn có nơi vụ mùa này kéo dài đến tháng 12, như: thôn Hàng Làng, Klong Trao... (Gung Ré, Di Linh). Từ năm 1986, bên cạnh những nông cụ truyền thống, bà con trang bị thêm máy tuốt lúa thủ công (trước năm 1995), máy cày, bừa, gặt, gặt đập kết hợp, bơm nước, bình phun thuốc... Việc sử dụng các kỹ thuật khác như bón phân, phun thuốc sâu, thuốc cỏ, dặm lúa, làm cỏ... được thường xuyên sử dụng trong quy trình làm lúa.

Bảng 2. Công cụ sản xuất, máy móc của hộ

Công cụ sản xuất, máy móc của hộ gia đình	1986-2015	
	Tần số	Tỉ lệ (%)
Cày	246	61.5%
Cuốc	384	96.0%
Xẻng	371	92.8%
Liềm, hái, dao	348	87.0%
Dụng cụ tẻ ngô	96	24.0%
Máy tuốt lúa thủ công	65	16.2%
Máy cày, bừa	229	57.2%
Máy gặt	11	2.8%
Máy bơm nước	207	51.8%
Máy xay, sát lúa gạo	4	1.0%
N	400	

Nguồn: Số liệu khảo sát

Trước đây, đồng bào Cơ ho Srê, sau mỗi mùa vụ đều trữ giống lúa cho vụ mùa sau, nhưng khi kinh tế hàng hóa phát triển mạnh, hệ thống dịch vụ ngày càng tốt, các giống lúa cũ cho năng suất không cao nên bà con chủ yếu mua giống lúa lai thương phẩm (giống người Kinh dưới xuôi) từ các cửa hàng, đại lí nông nghiệp. Riêng giống lúa nếp đen địa phương (*mbar jù*) vẫn

được bà con nhiều nơi duy trì, đây là giống lúa nếp được ưa chuộng không chỉ ở đồng bào Cơ ho Srê mà cả người Kinh và các DTTS khác.

Về sản lượng đối với lúa nước, giai đoạn 1986 về trước, theo điều tra của chúng tôi sản lượng lúa khoảng 2,3 – 2,6 tấn/ha; từ sau 1986, sản lượng lúa không ngừng tăng; đến năm 2015, sản lượng lúa khoảng từ 4,5 – 6 tấn/ha. Sự phát triển của trồng lúa nước góp phần quan trọng trong xóa đói, giảm nghèo ở đồng bào Cơ ho Srê. Từ những năm 1995 trở đi, sản xuất lúa nước ở nhiều hộ gia đình không chỉ đủ ăn mà còn bán ra bên ngoài (một điều chưa có trước đó).

Trồng trọt vườn và nương rẫy có sự chuyển đổi mạnh mẽ trong mục đích sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

Về diện tích canh tác, giai đoạn 1975 - 1986, đất vườn, rẫy trồng xen canh sắn, ngô, đậu, lúa,... chỉ một ít trồng cà phê, năng suất thấp, nhiều rẫy bị bỏ hóa (24/400 hộ được hỏi có đất bỏ hoang). Cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 (thế kỉ XX), cây công nghiệp dài ngày được chú trọng, từ đây diện tích cây công nghiệp không ngừng tăng lên. Đối với cây cà phê, năm 1976, toàn tỉnh có 1.544 ha, đến năm 1986 có 11.085 ha [6;11], đến năm 2015 diện tích cây cà phê toàn tỉnh 158.944 ha, trong đó tập trung chủ yếu ở Di Linh (41.687 ha), Lâm Hà (40.459), Bảo Lâm (30.359 ha)... [2;254]. Cùng với thay đổi của tỉnh, đất vườn, rẫy của các hộ người Cơ ho Srê tăng lên do chính sách cấp đất của nhà nước (Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 8/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số), do khai hoang, phục hóa... Có nhiều gia đình ở Tân Châu, Gung Ré, Bảo Thuận, Đinh Lạc, Đinh Trang Hòa... (Di Linh), Chi Rông 1,2 (Phú Hội, Đức Trọng)... có tổng diện tích đất canh tác từ 2 ha trở lên, cá biệt có hộ trên 10 ha.

Bảng 3. Tổng diện tích đất canh tác

Tổng diện tích đất canh tác	1986 – 2015	
	Tần số	Tỉ lệ (%)
Dưới 10.000 m ²	122	30.5
Từ 10.000 m ² -20.000 m ²	193	48.3
Từ 20.100m ² -30.000 m ²	66	16.5
Trên 30.000 m ²	19	4.8
N	400	100.0

Nguồn: Số liệu khảo sát

Về kĩ thuật canh tác, phần lớn diện tích đất vườn, rẫy của người Cơ ho Srê đã từng bước chuyển từ tập quán xen canh, đa canh nhiều loại cây sang trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, chủ yếu là cà phê, một ít trồng chè. Với đặc điểm cần cù, chịu khó của cư dân trồng lúa nước, người Cơ ho Srê mày mò “học việc” từ các “chuyên gia” người Nùng, người Kinh,... từ sách, báo các chương trình khuyến nông... Kĩ thuật canh tác thay đổi, cào bôn, làm cỏ bón phân, tưới nước, cắt tỉa cành, ghép cây... thay thế cho chọc lỗ, tra hạt, không dùng phân bón và dựa vào nước trời... Kĩ thuật thu hoạch cũng dần thay đổi, ban đầu số lượng cà phê ít và cây còn thấp, người Cơ ho Srê hái tuốt hạt bỏ vào gùi giống như thu hoạch lúa rẫy trước kia; nhưng sau đó, họ học tập người Kinh dùng tấm bạt trải dưới gốc cà phê để hái, nhờ vậy năng suất cao hơn. Giống các cư dân trồng cà phê khác ở Lâm Đồng, công cụ sản xuất có sự cơ giới hóa nhanh chóng, từ khâu làm đất, cho đến khâu thu hoạch, xay sát, vận chuyển; gậy chọc lỗ, xà bách, rựa, rìu, gùi,... được thay thế bằng máy cày, máy phay đất, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy bóc vỏ cà phê, xe công nông...

Việc chọn giống, giữ giống cũng thay đổi. Ban đầu, họ nhặt (mót) những cây con do hạt rơi xuống từ các vườn cà phê, sau này một số hộ được hỗ trợ giống cà phê từ chính quyền, còn đa phần tự mua cây giống, hoặc tự uơm giống.

Năm 1987, ở Bảo Lộc, Di Linh và Đức Trọng, cơ bản mỗi hộ gia đình đồng bào DTTS đều có cà phê vườn với khoảng 200 cây (khoảng 3 sào), nhiều hộ ở huyện Di Linh đã thu hoạch bình quân từ 3 đến 4 tạ cà phê nhân/năm, ở Bảo Lộc nhiều hộ thu hoạch từ 1,5 đến 2,5 tạ/năm [9;189]. Đến năm 2015, theo khảo sát của chúng tôi, nhiều gia đình Cơ ho Srê ở Di Linh, Đức Trọng có từ 2 ha cà phê trở lên, trong đó cà phê vườn chỉ chiếm số lượng nhỏ, chủ yếu là cà phê rẫy, có nhiều gia đình thu từ 5 tấn cà phê/năm trở lên. Trong các vườn, rẫy, cà phê dù không nhiều, nhưng bà con vẫn giữ thói quen xen canh, không để đất trống (*ha ù*), trồng thêm sàu riêng, bơ, các loại rau, bầu, bí... để cải thiện bữa ăn gia đình hoặc bán ra thị trường.

Năng suất cà phê không ngừng tăng lên, cụ thể: năm 1976, năng suất cà phê của tỉnh 4,8 tạ/ha; năm 1986, 7,48 tạ/ha [5;11]; đến năm 2015, đạt 27,9 tạ/ha [2;256]. Năng suất cà phê của người Cơ ho Srê dao động khoảng 25 - 30 tạ/ha tương đương với bình quân của tỉnh nhưng không cao bằng người Kinh (30 - 35 tạ/ha).

Nếu như ở huyện Di Linh, Lâm Hà, người Cơ ho Srê trồng 2 loại cây chủ đạo là lúa và cà phê, thì ở huyện Đức Trọng, do đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng không thật phù hợp nên diện tích trồng cà phê không nhiều. Trong 50 hộ mà chúng tôi điều tra tại N'thol Hạ, không có hộ nào có diện tích cà phê quá 01 ha, chủ yếu từ 3-5 sào; hay ở xã Hiệp An, Đức Trọng, diện tích cà phê không đáng kể. Ở các khu vực này, đồng bào Cơ ho Srê chuyên đất ruộng và đất rẫy sang trồng hoa, rau màu ... Nhiều hộ đã phát triển trồng trọt theo hướng công nghệ cao, đầu tư nhà kính, hệ thống bơm, tưới, thu hoạch... tự động như hộ ông K'Ku (với 6 sào vườn được đầu tư theo hướng công nghệ cao).

Bảng 4. Những loại cây trồng của hộ gia đình

Loại cây trồng của hộ gia đình	1986-2015	
	Tần số	Tỉ lệ (%)
Lúa nước	376	94.0
Lúa rẫy	1	0.2
Màu (ngô, đậu..)	63	15.8
Hoa, cây cảnh	6	1.5
Rau	74	18.5
Cây ăn quả	12	3.0
Cỏ	4	1.0
Cà phê	361	90.2
Chè	4	1.0
Khác	0	0.0
N	400	225.2

Nguồn: Số liệu khảo sát

Các tổ vắn đổi công giúp nhau làm đất, gieo sạ, thu hoạch... không còn. Nhưng trong dòng họ, thôn, người Cơ ho Srê vẫn tiếp tục giúp nhau theo kiểu đổi công... Tuy nhiên, với cây cà phê, vào mùa thu hoạch, làm cỏ, cắt cành, tưới nước, bón phân..., các hộ đồng bào Cơ ho Srê có ruộng vườn nhiều buộc phải thuê, khoán công. Có nhiều hộ gia đình ở Tân Châu, Liên Đàm... (Di Linh), vào mùa thu hoạch cà phê phải nuôi 20 – 30 lao động ngoài rẫy.

Nhìn chung, từ 1986 – 2015, trồng trọt của đồng bào Cơ ho Srê đã có những thay đổi sâu sắc, trình độ thâm canh cây lúa của đồng bào ngày càng cao, nguồn lương thực từ cây lúa giúp các hộ gia đình thoát khỏi tình trạng thiếu ăn, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực. Cây cà phê, cây chè đã từng bước phủ kín các nương rẫy trước đây, diện tích đất hoang gần như không có. Nếu cây lúa đưa bà con thoát đói thì cây công nghiệp nhất là cây cà phê đã đưa họ thoát khỏi nghèo khó, những rẫy cây công nghiệp đã thay đổi đời sống bà con. Khác với các nhóm Cơ ho khác, người Cơ ho Srê trong những năm giá cà phê bấp bênh, đời sống của họ cũng không quá khó khăn vì còn cây lúa... đảm bảo “an ninh lương thực”. Bên cạnh cây lúa, cây công nghiệp, nhiều nơi bà con chuyên đổi đất ruộng lúa, đất rẫy thâm canh rau, màu, hoa... cho hiệu quả kinh tế cao trong điều kiện đất trồng trọt ngày càng thu hẹp, đây là hướng đi mới cần quan tâm.

2.2.2.2. Những vấn đề tồn tại

Dù đạt được những bước tiến dài nhưng trong lĩnh vực trồng trọt của người Cơ ho Srê vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Tư duy kinh tế tiểu nông, tự cấp tự túc vẫn sâu đậm, tầm nhìn còn ngắn hạn, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng còn chậm, tính đột phá chưa cao. Đây cũng là vấn đề không chỉ ở người Cơ ho Srê, mà cả các DTTS khác tại Lâm Đồng như nhận định của tác giả Bùi Minh Đạo trong tác phẩm *Một số vấn đề cơ bản của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững*: “Ở vùng chuyên canh cây cà phê, dù cây công nghiệp đã có mặt trong sản xuất và giữ vai trò quan trọng trong đời sống và thu nhập, nhưng tư duy kinh tế nương rẫy, du canh, tiểu nông, tự cấp tự túc còn tồn tại đậm nét và nặng nề, thể hiện ở chỗ, người dân chỉ biết sản xuất nông sản với kỹ thuật và năng suất thấp kém, lệ thuộc tự nhiên, các khâu sơ chế, tiêu thụ, thị trường, giá cả vật tư, phân bón đều do người Kinh đảm nhiệm” [4;215,216]. Chính tư duy tiểu nông với tính chất nhỏ lẻ, manh mún là một trong những rào cản khiến kinh tế của người Cơ ho Srê chưa phát triển theo kịp người Kinh trong tỉnh.

Tình trạng độc canh cây lúa, cây cà phê ở một số vùng trong điều kiện đất sản xuất ngày càng giảm, giá cả nông sản bấp bênh. Các hộ gia đình Cơ ho Srê chủ yếu đầu tư công sức, khai thác tài nguyên vốn có, chưa đầu tư kỹ thuật và tri thức nhiều nên sản lượng nông sản còn hạn chế. Khả năng cung ứng và đáp ứng những thay đổi của thị trường còn chậm. Tính tự cấp tự túc, tiểu nông còn thấy rõ, trong các vườn, rẫy của mình bà con xen canh thêm một số cây ăn trái, rau, củ, quả... điều này đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm an toàn cho gia đình nhưng lại thiếu tính đột phá trong phát triển giá trị thương phẩm cho thị trường, cũng như tăng cường thu nhập cho gia đình.

Theo khảo sát của chúng tôi, có đến 303/400 hộ thu nhập chính là dựa vào cây cà phê; trong khi đó, giá cà phê thường bấp bênh, không ổn định.

Giá trị của các giống lúa gạo, nếp, bầu, bí, dưa... địa phương chưa được phát huy hiệu quả, giá trị thương phẩm chưa được khuếch trương.

Tác động của quá trình di dân tự do, nhất là giai đoạn 1986 - 2015 đã làm cho dân số Lâm Đồng tăng nhanh, tình trạng khai thác nguồn đất đai, việc luân canh các cây trồng ở các ruộng lúa nước chưa hiệu quả. Tình trạng thiếu đất sản xuất trong đồng bào người Cơ ho Srê vẫn còn khá phổ biến. Trong 400 mẫu khảo sát của chúng tôi, vẫn còn 46 hộ (11,5%) thiếu đất sản xuất, do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do nhiều hộ gia đình bán hoặc sang nhượng đất sản xuất.

2.2.3. Những giải pháp để hoạt động trồng trọt trong kinh tế hộ gia đình Cơ ho Srê phát triển bền vững

Thứ nhất, tập trung nguồn lực giải quyết hợp lý vấn đề đất sản xuất. Theo khảo sát 281/400 hộ có nhu cầu cần giúp đỡ để phát triển kinh tế, trong đó 168/281 hộ có nhu cầu về đất sản xuất (59,8%), đây là một con số khá lớn. Chính vì thế, nhà nước cần có sự can thiệp chính sách vào đất đai để bố trí và sử dụng đất hợp lý, như: cấp quyền sử dụng đất; thu hồi diện tích đất đã giao cho các tổ chức, cá nhân... nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để giao lại cho các hộ thiếu đất; kịp thời chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với đất hoang hóa, đất không có cây

rừng ven sông, suối, đất rừng nghèo kiệt... phù hợp với quy hoạch địa phương để đồng bào yên tâm sản xuất.

Tăng cường quản lý quỹ đất hiện có của đồng bào, kiểm tra, rà soát lại việc mua bán trái phép đất đai trong vùng đồng bào DTTS nói chung và Cơ ho Srê nói riêng trong địa bàn tỉnh Lâm Đồng để có biện pháp xử lý thích hợp. Nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng đất trái phép, kiên quyết xử lý sai phạm, phát huy vai trò của chính quyền, Mặt trận, đoàn thể... cũng như các thiết chế khác ở cơ sở, một mặt chế tài, một mặt tăng cường tuyên truyền, vận động, giúp họ ý thức được việc giữ đất làm sinh kế lâu dài cho gia đình.

Thứ hai, chú trọng đến vấn đề hỗ trợ vốn và cơ sở vật chất, hạ tầng cho phát triển kinh tế vùng đồng bào Cơ ho Srê. Theo khảo sát của chúng tôi có 206/281 hộ có nhu cầu hỗ trợ về vốn (73,3%). Điều này cho thấy nhu cầu vốn rất cấp thiết. Vì thế, cần tăng cường nguồn vốn vay từ ngân sách, mở rộng hạn ngạch vốn vay tín dụng từ các ngân hàng thương mại, phát huy tính tương trợ trong dòng họ để huy động nguồn vốn giữa các hộ gia đình với nhau; tránh tình trạng rơi vào bẫy tín dụng đen; hoặc bán, cầm cố sản phẩm, bán non sản phẩm chưa đến thu hoạch cho thương lái. Nguồn vốn đầu tư đến hộ gia đình phải đúng đối tượng, tránh tình trạng cào bằng, hoặc bên trọng bên khinh, cục bộ dòng họ, quen biết... làm mất lòng tin của dân.

Trong quá trình đầu tư, phát triển ở địa phương cần có trọng điểm, tránh dàn trải, chú ý đầu tư các công trình phục vụ cho kinh tế vừa và nhỏ như đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ cho trồng lúa, tưới cà phê, hệ thống cầu cống, đường giao thông nông thôn thuận lợi cho việc vận chuyển phục vụ sản xuất.

Thứ ba, cần đa dạng hóa cây trồng, phát huy các thế mạnh đặc thù trong trồng trọt ở cộng đồng người Cơ ho Srê. Khi đưa ra chính sách, nhà nước cần chú ý đến từng tộc người, nhóm tộc người cụ thể. Người Cơ ho Srê có truyền thống trồng trọt lúa nước lâu đời, vì thế cần phát huy thế mạnh này, phát triển hệ thống thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu để thâm canh 2 vụ một năm. Những khu vực nguồn nước hạn chế, chỉ làm được 1 vụ lúa cần có chính sách chuyển đổi giống cây trồng hoặc luân canh trồng các loại cây khác phù hợp trong thời gian thiếu nước. Việc chuyển đổi ruộng lúa sang trồng hoa, màu... ở K'Long (Hiệp An, Đức Trọng) là một ví dụ. Đối với cây cà phê, dù có kinh nghiệm canh tác gần 40 năm nhưng đa phần cà phê được trồng từ những năm 80, 90 (thế kỉ XX). Vì thế, cần phải đầu tư lại các rẫy cà phê phù hợp, trồng mới hoặc ghép cây để đảm bảo chất lượng, năng suất. Tiếp tục thực hiện chương trình tái canh, chuyển đổi giống mới thay cho cây cà phê già cỗi (Kế hoạch tái canh, cải tạo giống cà phê được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 09/5/2013). Những nơi cà phê không hiệu quả, có thể trồng xen canh các loại cây ăn trái thương phẩm như sầu riêng, bơ... (Liên Đàm, Đình Trang Hòa, Gia Hiệp... Di Linh) hoặc chuyển đổi đất trồng cà phê sang trồng hoa, rau, màu... hoặc đầu tư theo hướng nông nghiệp công nghệ cao.

Trong quá trình quan sát, chúng tôi nhận thấy, đồng bào Cơ ho Srê trung bình có khoảng 5 đến 6 sào ruộng lúa, gần 1 ha rẫy cà phê, số diện tích đất không phải ít, nhưng việc phát huy giá trị thương phẩm trên đất đai chưa hiệu quả. Vì thế, việc chuyển đổi đa dạng hóa cây trồng là vấn đề quan trọng, góp phần tăng giá trị thương phẩm trên diện tích đất.

Thứ tư, cần tạo dựng các thương hiệu mang tính “đặc sản” và nâng cao năng lực tiếp cận thị trường cho đồng bào Cơ ho Srê. Những giống lúa truyền thống như gạo đỏ (*kôi me*), nếp đen (*mbar jù*)...; những giống rau, quả như dưa gang (*ropung kho*), bầu hồ lô (*n'hông*)... là những sản vật rất ngon của người Cơ ho Srê. Để tạo nên “thương hiệu” với những chuỗi giá trị riêng về nông sản trong vùng đồng bào Cơ ho Srê, chính quyền các cấp cần phối hợp với các doanh nghiệp hỗ trợ tận tình cho người dân, nhất là trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực tiếp cận thị trường, điều mà đồng bào Cơ ho Srê còn hạn chế. Từ trước đến nay, đồng bào chủ yếu bán sản phẩm cho các thương lái tại vườn hoặc chở ra đại lí, ngoài ra có bán lẻ ra thị trường và thường xảy ra tình trạng bị thương lái ép giá, bán thấp hơn giá thị

trường. Mặc dù đa phần các hộ gia đình hiện nay đều có smarphone nhưng việc tìm hiểu kỹ thuật canh tác và giá cả thị trường còn hạn chế. Một thực tế cũng cho thấy, người Cơ ho Srê có quan hệ xã hội không rộng, chủ yếu trong cộng đồng tộc người trong bản mà chưa có sự kết giao rộng rãi với đồng bào khác, nhất là đối với những hộ người Kinh có kinh tế khá giả để nắm bắt kỹ thuật, thông tin thị trường, hoặc nếu có quan hệ thì có vẻ quan hệ đó “không bình đẳng”. Việc nắm vững thông tin thị trường không chỉ giúp bà con bán hàng đúng giá, mà còn tránh bị lôi kéo vào những đợt thay đổi cây trồng, vật nuôi kiểu “phong trào”, biết tính toán lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp với gia đình, địa phương mình. Để làm được điều này, cần phải hướng dẫn cho các gia đình, nhất là người trẻ cách thức tiếp cận và khai thác thông tin thị trường một cách hợp lý.

3. Kết luận

Hoạt động trồng trọt đóng vai trò quan trọng trong kinh tế hộ gia đình của người Cơ ho Srê tại Lâm Đồng. Từ 1986-2015, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta từ trung ương đến địa phương, đã dành rất nhiều quan tâm, ưu đãi cho công cuộc phát triển kinh tế đồng bào các DTTS nói chung và người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng nói riêng. Đồng thời, sự tác động của di dân, khoa học kỹ thuật, kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và khu vực đã làm cho kinh tế hộ gia đình người Cơ ho Srê có nhiều chuyển biến trong đó thể hiện cụ thể ở hoạt động trồng trọt.

Việc áp dụng KHKT vào thâm canh cây lúa đã giúp các hộ gia đình người Cơ ho Srê thoát khỏi tình trạng đói kém trước đây. Trong khi đó, việc phát huy giá trị thị trường từ cây công nghiệp, nhất là cây cà phê giúp đồng bào từng bước thoát nghèo, điều kiện kinh tế gia đình nhiều hộ khá giả. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn còn đó những khó khăn, thách thức, đất sản xuất, vốn vẫn còn thiếu, chuyển dịch cơ cấu cây trồng đến nay còn rất chậm, kết cấu hạ tầng tuy đã được cải thiện nhưng còn nghèo nàn, kéo theo thu nhập hộ gia đình chưa cao...

Về lâu dài, để giải quyết vấn đề này cần phải có các giải pháp đồng bộ ở tầm vĩ mô của địa phương Lâm Đồng, đồng thời bản thân các hộ gia đình người Cơ ho Srê phải có ý thức vươn lên làm giàu, tránh tâm lý tự vừa lòng hoặc dựa vào chính sách của Nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, 2010. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1975 – 2005)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Cục thống kê Lâm Đồng, 2015. *Niên giám thống kê Lâm Đồng, Đà Lạt*.
- [3] Bùi Minh Đạo (chủ biên), Vũ Thị Hồng, 2003. *Người Cơ ho ở Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [4] Bùi Minh Đạo, 2012, *Một số vấn đề cơ bản của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Xuân Kiên, 1994. *Chương trình phát triển cây công nghiệp dài ngày - ngắn ngày tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 1994-1995 và đến năm 2000*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, Kho lưu trữ, số 1845, Lâm Đồng.
- [6] Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2010. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- [7] Tỉnh ủy Lâm Đồng, 14/3/2014. Báo cáo số 223-BC/TU về tổng kết lý luận thực tiễn 30 năm đổi mới ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng.

- [8] Cao Thế Trình (chủ nhiệm đề tài), 1996. *Văn hóa truyền thống Cơ ho – Mạ* (đề tài khoa học cấp tỉnh), Lâm Đồng.
- [9] Ủy Ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, 1989. *Những kết quả nghiên cứu kinh tế – xã hội Lâm Đồng*, Xí nghiệp in Lâm Đồng.

ABSTRACT

Changes in the cultivation activities of the ethnic minority household economy of Co ho Sre in Lam Dong from 1986 to 2015

Phan Van Bong

Department of Social and Science, Pedagogical College of Dalat

Lam Dong is a province in the South Central Highlands and also home of many ethnic minorities including the Co ho Sre group. Farming activities plays a vital role in the economy of Co ho Sre households. In general, from 1986-2015, their farming activities have experienced some positive changes compared to the past, which improves the living standard of households. However, the development in cultivation is still slow and precarious. Relying on rice and coffee is still popular, and there is a gap in term of income between the Kinh people in the province. The article points out the achievements and difficulties in this conventional farming activities of Co ho Sre households in the province so as to come up with some solutions to improve the efficiency of their farming activities, contribute to the development and economic sustainability of Co ho Sre households as well.

Keywords: cultivation activities, Co ho Sre, household economy, Lam Dong.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG (1990-2015) QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGƯỜI CƠ HO SRÊ

ThS PHAN VĂN BÔNG

Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt

Tóm tắt: Thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW, ngày 27-11-1989, của Bộ Chính trị (khóa VI), về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi, Tỉnh ủy Lâm Đồng đã ban hành nhiều chủ trương về xây dựng phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc. Với tinh thần chủ động, sáng tạo của người dân, sự nhạy bén trong lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, từ năm 1990 đến năm 2015, ngành nông nghiệp của tỉnh Lâm Đồng đã có những bước phát triển vượt bậc. Nổi bật nhất trong phát triển nông nghiệp của các dân tộc thiểu số (DTTS) Lâm Đồng thời gian gần đây phải nói đến là ở nhóm người Cơ ho Srê, nhóm đông nhất của tộc người Cơ ho¹ (một trong bốn DTTS gốc Lâm Đồng: Cơ ho, Mạ, Chu ru và Mnông).

Từ khóa: Lâm Đồng; kinh tế nông nghiệp; dân tộc thiểu số; Cơ ho Srê



Hội thảo khoa học: “Công tác thể chế và kết quả phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số”, ngày 8-8-2019

1. Chủ trương và sự chỉ đạo

Thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 6-6-1990, Nghị quyết số 22-NQ/TU của Tỉnh ủy Lâm Đồng được ban hành, khẳng định: nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác định canh, định cư, bảo đảm việc làm, tiến tới chấm dứt nạn thiếu đói giáp hạt, cải thiện đời sống đồng bào DTTS; chuyển đại bộ phận hợp tác xã, tập đoàn sản xuất vùng DTTS sang các hình thức phù hợp như: tổ đoàn kết sản xuất, tổ vận công đôi công, phát triển kinh tế gia đình và kinh tế cá thể; các nông, lâm trường gắn với buôn làng và thu hút lao động người dân tộc bằng các cơ chế: khoán, đầu tư ứng trước vật tư, lương thực, thu lại sản phẩm sau thu hoạch...

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lâm Đồng đã ban hành Chỉ thị số 25/CT-TU, ngày 5-9-1994, “Về tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc”. Chỉ thị số 25/CT-TU đã đi trước một bước trong việc thực hiện Chương trình 135 của Thủ tướng Chính phủ. Sau đó, ngày 12-4-1999, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị số 44-CT/TU, chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế-xã hội vùng đặc biệt khó khăn...²

Ngày 18-1-2002, Bộ Chính trị (khóa IX) ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 18-1-2002, “Về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010”; Kết luận số 148-TB/TW, ngày 16-7-2004 của Bộ Chính trị (khóa X) “Về phát triển vùng Tây Nguyên toàn diện, bền vững”; Kết luận số 12-KL/TW, ngày 24-10-2011 của Bộ Chính trị (khóa XI), “Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020”. Trên cơ sở đó, Tỉnh ủy Lâm Đồng đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 20-11-2001, “Về việc

tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số thời kỳ 2001-2005”; Chỉ thị số 09-CT/TU, ngày 20-01-2002, “Về triển khai thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW”.

Đến năm 2010, Đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng đã nêu rõ những mục tiêu cụ thể về phát triển toàn diện vùng DTTS của tỉnh giai đoạn 2010-2015, trong đó nhấn mạnh: “Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách đối với người nghèo và DTTS; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế-xã hội, cải thiện cơ bản về đời sống và đảm bảo quốc phòng, an ninh”.

Thực hiện chủ trương của Đảng và của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành nhiều quyết định, chương trình, kế hoạch, chỉ đạo các cấp, ngành, các đơn vị trong tỉnh triển khai nhiệm vụ nhằm huy động các nguồn lực phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là vùng DTTS. Đó là các văn bản: Quyết định số 774/QĐ-UB, ngày 8-11-1990, “Về xây dựng, phát triển kinh tế vườn”; Kế hoạch số 552/KH-UB, ngày 5-3-2002, “Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TU tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số thời kỳ 2001-2005”; Quyết định số 63/2002/QĐ-UB, ngày 19-4-2002, “Về định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi 2002-2005”; Chỉ thị số 19/2003/CT-UB, ngày 3-9-2003, “Về tiếp tục đẩy mạnh giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”; Quyết định số 510/QĐ-UBND, ngày 30-1-2007, “Về việc ban hành chương trình thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 31-10-2006, của Tỉnh ủy Lâm Đồng về tập trung nguồn lực tiếp tục đầu tư phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2010”.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của

phê được bán ra thị trường. Đồng bào Cơ ho Srê từng bước thay đổi tập quán canh tác đất rẫy, từ thói quen xen canh, đa canh nhiều loại cây, đồng bào đã chuyển dần sang thâm canh cây công nghiệp, chủ yếu là cà phê, một ít trồng chè. Năng suất cà phê không ngừng tăng lên, năm 1986 đạt 7,48 tạ/ha⁶, đến năm 2015, tổng sản lượng cà phê của tỉnh đạt 409.613 tấn trên 146.877 ha cà phê thu hoạch, đạt 27,9 tạ/ha⁷. Đến năm 2015, năng suất cà phê của người Cơ ho Srê dao động khoảng 25-30 tạ/ha, tương đương với bình quân của tỉnh.

Nếu như ở khu vực Di Linh, Lâm Hà, đồng bào Cơ ho Srê trồng 2 loại cây chủ đạo là lúa và cà phê, ở khu vực Đức Trọng, số lượng cà phê không nhiều, đồng bào Cơ ho Srê chuyển đất ruộng và đất rẫy sang trồng rau, màu, hoa... Từ năm 2004, các xã Hiệp An, Phú Hội, Chi Rông 1, N'hol Hạ ... (Đức Trọng) nhiều hộ phát triển trồng trọt theo hướng công nghệ cao, đầu tư nhà kính, hệ thống bơm, tưới... tự động, đã thay đổi đáng kể đời sống bà con ở đây.

Ba là, chú trọng tạo điều kiện cho các hộ đồng bào DTTS tại chỗ vay vốn ngân hàng đầu tư phát triển chăn nuôi. Đến năm 1998, tỉnh đã "... đầu tư vào 26/27 xã, 115/127 thôn, buôn bằng 22 dự án điểm, với tổng vốn đã đầu tư trên 67 tỷ đồng. Mức đầu tư bình quân 26 triệu đồng/hộ. Trong đó, đầu tư bằng nguồn vốn của địa phương là 27,4 tỷ đồng, vốn của Trung ương (qua các chương trình) là 40 tỷ đồng. Riêng nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư, nguồn vốn định canh định cư và nguồn vốn theo chương trình 327/CP của tỉnh Lâm Đồng là 55,104 tỷ, đầu tư trực tiếp cho 5.271 hộ ở 26 xã. Đã trồng mới 2.618 ha và chăm sóc 2.746 ha cà phê; trồng 356 ha, chăm sóc 771 ha điều; trồng mới trên 40 ha mía; khai phá thêm được gần 160 ha ruộng và đầu tư thâm canh cho hơn 290 ha ruộng lúa nước

của đồng bào; mua và cấp phát thêm hàng ngàn giống cây ăn quả các loại. Giãn dân 749 hộ; mở rộng và nâng cấp nhiều tuyến đường giao thông nông thôn; xây dựng 13 cầu, 32 công, 3 tràn và sửa chữa 57km đường giao thông..."⁸.

Năm 1990, toàn tỉnh có 20.385 con trâu, đến năm 1995 lên đến 22.786 con, nhưng 20 năm sau (2015) đàn trâu toàn tỉnh chỉ 15.849 con, tập trung đông nhất ở Đức Trọng (5.760 con)⁹. Từ năm 1998, đồng bào DTTS được hỗ trợ bò lai Sind làm nền thụ tinh nhân tạo với các giống bò Brahman, Drought master để tạo ra thế hệ bò lai ba máu chất lượng cao... Lâm Đồng là tỉnh đứng đầu khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ về tổng đàn bò và sản lượng sữa, được chăn nuôi chủ yếu tại các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh... Từ năm 2010, Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh (Dự án LIFSAP Lâm Đồng) tiến hành chọn hộ chăn nuôi heo theo hướng VietGAHP (Vietnamese Good Animal Husbandry Practices - thực hành chăn nuôi tốt) để nhân rộng trên các địa bàn trọng điểm. Chương trình này được nhiều bà con Cơ ho Srê thôn Ka Míng, Di Linh Thượng 1 hưởng ứng, có nhiều hộ nuôi đàn heo lên đến hơn 100 con.

Bên cạnh những chuyển biến tích cực trong phát triển nông nghiệp của đồng bào DTTS tỉnh Lâm Đồng - qua nghiên cứu trường hợp người Cơ ho Srê, vẫn còn những khó khăn, thử thách, như: Nông nghiệp còn chậm phát triển, trình độ canh tác của đồng bào còn chậm đổi mới, hiệu quả sản xuất chưa cao, sản xuất thiếu bền vững; tình trạng thiếu đất canh tác, hiệu quả sử dụng đất chưa cao; cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn đơn điệu; nền nông nghiệp manh mún, dễ bị tác động bởi thay đổi của môi trường tự nhiên, xã hội, môi trường kinh doanh; nguồn vốn còn hạn

chế, tâm lý ngại thay đổi còn nặng nề, năng lực tiếp cận thị trường chậm; các mô hình liên kết doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp còn chậm, chưa hiệu quả ..

3. Một số kinh nghiệm

Trên cơ sở những thành tựu đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế trong phát triển nông nghiệp của đồng bào DTTS tỉnh Lâm Đồng, cụ thể là trường hợp người Cơ ho Srê, có thể đúc rút một số kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vận dụng sáng tạo, phù hợp với thực tiễn của từng địa phương, từng dân tộc, từng nhóm tộc người, từ đó xây dựng các chương trình, kế hoạch cụ thể đến từng đối tượng và xác định rõ những yếu tố liên quan. Chú trọng xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức người DTTS phát huy năng lực, sở trường.

Thứ hai, không ngừng củng cố và tăng cường phát huy khối đại đoàn kết các dân tộc, hết sức coi trọng vấn đề dân tộc trong vùng DTTS. Nắm vững và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng một cách linh hoạt, đây là nền tảng để phát triển kinh tế của người DTTS địa phương theo hướng bền vững. Tăng trưởng, phát triển kinh tế gắn liền với xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững trong cộng đồng, chú ý đến tính đặc thù của địa phương, dân tộc, nhóm dân tộc, đáp ứng nguyện vọng của đồng bào.

Thứ ba, quá trình thực hiện luôn bám sát chủ trương, chính sách về công tác dân tộc. Đầu tư, phát triển nông nghiệp địa phương có trọng điểm, tránh dàn trải, chú ý đầu tư các công trình phục vụ cho kinh tế, vừa và nhỏ, như đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ cho trồng lúa, tưới cà phê, hệ thống cầu cống đường giao thông nông

thôn thuận lợi cho việc vận chuyển phục vụ sản xuất. Thực hiện đồng bộ từ cơ chế, chính sách, tới những nguồn lực cần thiết để động viên đồng bào DTTS tự tin để tham gia vào quá trình sản xuất ứng dụng hiệu quả thành tựu của công nghệ.

Thứ tư, xây dựng chính sách dành cho đồng bào DTTS luôn dựa vào những đặc điểm của từng tộc người, nhóm tộc người cụ thể. Nâng cao năng lực tiếp cận thị trường cho đồng bào DTTS. Lựa chọn cây trồng, vật nuôi bảo đảm phù hợp với gia đình, địa phương mình một cách hợp lý, hiệu quả, bền vững.

1. Theo Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - PC64, Công An tỉnh Lâm Đồng: Năm 2015, số người Cơ ho tại Lâm Đồng là 166.391 người, trong đó, nhóm Cơ ho Srê chiếm số lượng đông nhất 94.945 người, tập trung chủ yếu tại Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà

2. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1975-2005)*, Nxb CTQG, H, 2010, tr. 277

3. Xem Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg, ngày 8-10-2002, “Về giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số”

4, 6. Nguyễn Xuân Kiên (1994): “Chương trình phát triển cây công nghiệp dài ngày-ngắn ngày tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 1994-1995 và đến năm 2000”, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, Kho lưu trữ, số 1845, Lâm Đồng, tr. 11, 11

5, 7, 9. Cục Thống kê Lâm Đồng: *Niên giám thống kê Lâm Đồng*, Đà Lạt, 2016, tr. 254, 256, 276

8. Tỉnh ủy Lâm Đồng: Thông báo số 359A-TB/TU, ngày 26-5-1998, “Về kết quả Hội nghị sơ kết tình hình 3 năm thực hiện xây dựng điểm vùng đồng bào dân tộc trong tỉnh”, Lâm Đồng.

Tóm tắt: Đồng bào DTTS tỉnh Lâm Đồng là tài nguyên để phát triển kinh tế - xã hội, cần có nhiều chủ trương, chính sách để phát triển vùng lãnh đạo phát triển

Từ khóa: Đồng bào DTTS

1. Chủ trương của Đảng

Ngành du lịch được xác định là một ngành kinh tế mũi nhọn, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tiềm năng du lịch, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ công nghiệp. Tháp đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế du lịch và du lịch. Đồng Tháp khóa I đã đề ra tiêu tổng quát: “Quảng bá - dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi, nhanh sau năm 2000”. pháp chủ yếu: “Đẩy mạnh phát triển kinh



VHTTDL

Educational and Scientific
Institute of Culture, Sports and Tourism

TED-2021 Proceedings of the International Conference on

Culture, Education &
TOURISM
with Economic Development

with keynote speakers

Professor **Bada Mohamed** & **Michael W. Burnbaum, JD**



NHÀ XUẤT BẢN
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



VHTTDL

Viện Khoa học Giáo dục
Văn hóa Thể thao và Du lịch

Hội thảo khoa học quốc tế TED-2021

VĂN HÓA, GIÁO DỤC VÀ DU LỊCH VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

được đồng tổ chức bởi

Khoa Du lịch, Trường Đại học Đà Lạt
Viện Khoa học Giáo dục Văn hóa Thể thao và Du lịch
Khoa Du lịch - Khách sạn, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM

Đà Lạt, ngày 06-08 tháng 8 năm 2021

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ CÓ PHẢN BIỆN

ISBN: 978-604-80-5756-5

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ CÓ PHẢN BIỆN

International conference papers were revised by the review committee

ISBN: 978-604-80-5756-5

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếp nối thành công của hội thảo quốc tế lần 1 năm 2019, để góp phần phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng, trên cơ sở đảm bảo các mục tiêu giáo dục bền vững và bảo tồn các nguồn tài nguyên văn hóa, Viện Khoa học Giáo dục Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp Khoa Du lịch Trường Đại học Đà Lạt và Khoa Du lịch - Khách sạn Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh, đồng tổ chức hội thảo quốc tế với chủ đề: “Văn hóa, giáo dục và du lịch với phát triển kinh tế”.

Ban tổ chức hội thảo chân thành cảm ơn các tác giả trong nước và quốc tế, đã quan tâm viết bài, đóng góp tiếng nói phản biện, cùng nhau xây dựng nền khoa học nước nhà, vì mục tiêu phát triển văn hóa, giáo dục, du lịch và kinh tế bền vững. Ban tổ chức đặc biệt ghi nhận sự cộng tác bền bỉ của các diễn giả quốc tế, các thành viên trong ban biên tập và phản biện, cũng như Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông đã luôn đồng hành cùng chúng tôi qua các kỳ hội thảo.

Sách kỷ yếu này là kết quả cụ thể của những đóng góp hợp tác đó. Nội dung sách được phân chia thành 06 phần, tương ứng với các phiên song song của hội thảo, bên cạnh các bài tóm tắt của phiên toàn thể, cụ thể như sau:

- GS. Bada Mohamed: Disasters and its impacts on Tourism: The case of COVID-19
- TS. Michael Burnbaum: Nha Trang tourism through a foreigner’s impressions
- Phần I: Văn hóa và Văn hóa Du lịch Việt Nam
- Phần II: Giáo dục với phát triển kinh tế và du lịch
- Phần III: Kinh tế và du lịch dưới tác động của đại dịch COVID-19
- Phần IV: Phát triển du lịch Đà Lạt và kinh nghiệm từ các địa phương khác
- Phần V: Du lịch Việt Nam trong hội nhập và phát triển bền vững
- Phần VI: Việt Nam thời kỳ hiện đại hóa và chuyển đổi số

Mọi góp ý cho hội thảo và sách kỷ yếu rất vui lòng được tiếp nhận thông qua kênh liên lạc sau đây:

Viện Khoa học Giáo dục Văn hóa Thể thao và Du lịch

Địa chỉ: 109 Lý Thường Kiệt, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 08.6690.1080, Email: banbientaphoithao@gmail.com

Đà Lạt, ngày 06 tháng 8 năm 2021

NỘI DUNG KỸ YẾU

Disasters and its impacts on Tourism: The case of COVID-19

GS. Bada Mohamed..... 1

Nha Trang tourism through a foreigner's impressions

TS. Michael Burnbaum..... 2

Phần I: Văn hóa và Văn hóa Du lịch Việt Nam

Danh mục bài viết..... 4

Phần II: Giáo dục với phát triển kinh tế và du lịch

Danh mục bài viết..... 253

Phần III: Kinh tế và du lịch dưới tác động của đại dịch COVID-19

Danh mục bài viết..... 444

Phần IV: Phát triển du lịch Đà Lạt và kinh nghiệm từ các địa phương khác

Danh mục bài viết..... 628

Phần V: Du lịch Việt Nam trong hội nhập và phát triển bền vững

Danh mục bài viết..... 875

Phần VI: Việt Nam thời kỳ hiện đại hóa và chuyển đổi số

Danh mục bài viết..... 1122

DISASTERS AND ITS IMPACTS ON TOURISM: THE CASE OF COVID-19***Bada Mohamed, Prof., Universiti Sains Malaysia*****ABSTRACT**

There are two main types of disaster, including natural and man – made disasters such as kidnapping & hijackings, war & riots, bombings, earthquakes and tsunami, haze, the spread of viruses such as Sars, Zika, COVID-19 etc. Regardless of the type of disaster, there are always impacts on tourism.

Among those disasters, COVID-19 is unprecedented. Tourism is one of the first and the most affected sector by COVID-19. Tourism is about traveling to places. Once the movement is stopped then the whole tourism ecosystem collapses.

COVID-19 Pandemic hits tourism badly in many countries. We analyze that situation through the number of tourists, levels of activities and development of a destination in several countries like Thailand, Indonesia, Malaysia, and China.

Today, our efforts focus on preparing for and responding to the impacts of this event to restoring confidence among travelers. To recover the tourism, it is necessary to look back at the problems that existed in pre – COVID-19 pandemic. We are often over-confident with tourism and underestimate or ignore risks. We very often over focus on international tourists and take domestic travelers for granted. We lack strategic foresights.

It's time for us to reflect, correct the past mistakes in pre - pandemic and pre-disaster and continue with the adaptation achieved during the 'zero hour' and to insert in the future tourism plans and products. Among the strategies are promoting domestic travels and the use of digital platforms such as social media, blogs, websites, as well as e-marketing to regain the confidence of the public to travel again. It is time for us to be more effective and efficient in our approach to sustainable tourism development.

KEYWORDS: *Disaster, Tourism, COVID-19*

NHA TRANG TOURISM THROUGH A FOREIGNER'S IMPRESSIONS

Michael Burnbaum, JD., American Bar Association

ABSTRACT

Having arrived in Nha Trang in January 2015 directly from New York, I have been able to develop impressions of its tourist industry, from cultural roots and infrastructure to its overall direction of development. As with any other global destination, I have observed strengths and weaknesses in the style and practice of the interface between tourists from other lands and cultures.

I've observed a great change in the use of credit cards in Vietnam, particularly by tourists. Initially, the international credit card [Visa, MasterCard, American Express] was rarely accepted outside of international hotels. As time progressed, many restaurants began accepting Visa and MasterCard, but insisted upon adding a transaction fee to the bill. While the amount may be a small one, most travelers are outraged by such a charge and feel cheated by the merchant who does this. Fortunately, this seems to have been recognized more recently. Nonetheless, many merchants in Nha Trang and in smaller cities still demand cash only like gasoline stations, automobile dealers, and others.

One more issue which is uniformly disliked is the double standard in pricing. Foreign tourists resent learning that the price being charged for goods or services is higher than that charged the Vietnamese and. It's usually NOT disclosed to foreigners who are at a language disadvantage in addition.

However, there are many small gestures in Vietnam that are recognized and greatly appreciated by tourists. Westerners notice the smile of tourism workers and appreciate them. In general, the service industry appears well trained to make visitors feel comfortable in a new culture, perhaps more so than in the west.

Besides, the quality of service in hotels and airlines is comparable to or superior to western standards. I can only hope that this continues as the tourism industry of Vietnam matures. Government regulation must focus on maintaining standards.

KEYWORDS: *Nha Trang, Tourism, Foreigner*



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA DU LỊCH



VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC
VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP.HCM
KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN

Văn hóa, giáo dục & **DU LỊCH**
với phát triển kinh tế

Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế TED-2021

Đà Lạt, ngày 06-08 tháng 8 năm 2021

Phần IV

Phát triển Du lịch Đà Lạt
và kinh nghiệm từ các địa phương khác

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ CÓ PHẢN BIỆN

ISBN: 978-604-80-5756-5

DANH MỤC BÀI VIẾT PHẦN 4

Thái độ của người dân đối với du lịch quá tải: Một nghiên cứu tại thành phố Đà Lạt Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Lê Diễm Phương	632
Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn điểm đến du lịch cho trường hợp điểm đến thành phố Đà Lạt Trần Thanh Phong, Nguyễn Hoàng Thịnh, Phan Trọng Nghĩa	643
Giải pháp chống ùn tắc giao thông cho thành phố Đà Lạt trong chiến lược phát triển du lịch của tỉnh Lâm Đồng Lê Thành Vinh, Lê Anh Vân	651
Ảnh hưởng của động lực du lịch đẩy lên thái độ và ý định quay trở lại của du khách: Nghiên cứu đối với loại hình du lịch nông nghiệp tại Đà Lạt Trịnh Thị Hà	656
Nghiên cứu sự hài lòng của khách du lịch đối với chất lượng sản phẩm du lịch tại thành phố Đà Lạt Nguyễn Thị Minh Thương, Trần Thu Hương	663
Khai thác du lịch nông nghiệp ở Đà Lạt theo hướng phát triển bền vững Nguyễn Diệp Phương Nghi, Trịnh Minh Chánh	669
Phát huy vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch văn hóa tại thành phố Đà Lạt Trần Thu Hương, Đặng Hồng Lương, Dương Thị Xuân Diệu	678
Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn Đà Lạt là điểm đến du lịch của du khách Tạ Hoàng Giang, Lưu Thăng Lợi, Đinh Hoàng Anh Tuấn	687
Các yếu tố tác động đến phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Lâm Đồng Bùi Trọng Tiến Bảo, Trịnh Minh Chánh, Phan Thị Thuý Phượng, Đỗ Thị Ninh	694
Một số vấn đề về khai thác tiềm năng các công trình kiến trúc pháp trong phát triển du lịch ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Lạt Nguyễn Đăng Khánh	701
Khai thác giá trị địa danh tại Đà Lạt nhằm thúc đẩy du lịch nội địa trong bối cảnh COVID-19 và hậu COVID-19 Võ Thị Thùy Dung, Nguyễn Thị Thanh Kiều	710
Phát triển du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng Phan Văn Bông	717
Định vị thương hiệu Bungalow Đà Lạt thông qua marketing online Nguyễn Khắc Hoàng Lâm	723
Quyết định lựa chọn điểm đến Đà Lạt của khách du lịch nội địa Cao Thị Thắm	729
Factors influencing on tourism development in Vietnam Lê Hữu Phương	737
An overview of conflict of residents and other stakeholders at community-based tourism destinations Dương Thị Hiền, Trần Đức Thanh	742
Great opportunities with tourism potentials of Dak Nong province Nguyễn Hữu Lành, Dương Thị Minh Hợi	753

Xuất khẩu sản phẩm du lịch văn hóa đối với du khách quốc tế đến Việt Nam Nguyễn Phước Hiền, Trần Trọng Thành, Trần Đình Tuấn	756
Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long Nguyễn Vương	764
Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch làng nghề ở thành phố Phú Quốc tỉnh Kiên Giang Trương Trí Thông	774
Phát triển du lịch tại di tích lịch sử cách mạng An toàn khu Định Hóa tỉnh Thái Nguyên Phùng Thị Kim Anh, Lê Thị Anh	781
Tiềm năng và xu thế phát triển các loại hình du lịch ở tỉnh Tây Ninh Hoàng Quốc, Mai Thế Mạnh	787
Phát huy vai trò của ngành du lịch trong việc bảo tồn di sản văn hóa tại Khánh Hòa Đỗ Phương Quyên	793
Di sản văn hóa với phát triển du lịch ở thành phố Seoul và bài học kinh nghiệm cho tỉnh Thừa Thiên Huế Trần Đình Ánh	802
Phát triển sản phẩm du lịch đêm tại điểm đến Hạ Long tỉnh Quảng Ninh Phạm Thị Hồng Nhung, Vũ Thị Phương	809
Tìm hiểu về kinh doanh du lịch bền vững tại hình mẫu làng văn hóa du lịch Sa Đéc Nguyễn Thị Hồng Phương, Nguyễn Thái Hòa	818
Hoạt động kinh doanh sản phẩm lưu niệm tại làng văn hóa du lịch cộng đồng Lũng Cẩm, huyện đồng Văn, tỉnh Hà Giang Nguyễn Ngọc Lan, Đỗ Huyền Trang, Trần Kim Yến	824
Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng bền vững tại xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam Đỗ Ngọc Hào	830
Định hướng phát triển du lịch vùng biên tại huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh Lê Thu Hương, Phạm Văn Đại	837
Giải pháp liên kết vùng Đông Nam Bộ trong phát triển du lịch bền vững tại Bình Dương Nguyễn Thị Vân Anh	846
Phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số thông qua hoạt động du lịch trong cộng đồng người Khmer tại Thành phố Trà Vinh Lê Yến Chi	853
Phát triển nguồn nhân lực du lịch bền vững tại Khánh Hòa giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030 Phí Hải Long	859
Các giải pháp phát triển du lịch thành phố Cần Thơ trở thành điểm đến của khách du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long Nguyễn Thị Hương, Lê Văn Sơn	868

Phát triển du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

Phan Văn Bông

Tóm tắt

Di Linh là một huyện nằm ở trung tâm tỉnh Lâm Đồng, thuộc cao nguyên Di Linh. Nơi có đồng bào dân tộc thiểu số gốc Tây nguyên sinh sống – nhất là người Cơ ho. Di Linh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhưng đến nay vẫn chưa khai thác được. Bài viết, nêu ra những tiềm năng của du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời đề xuất những giải pháp nhằm phát triển du lịch ở đây.

Từ khóa: *Du lịch, phát triển du lịch, dân tộc thiểu số, Cơ ho.*

1. Đặt vấn đề

Di Linh là một huyện lớn của tỉnh Lâm Đồng, thuộc cao nguyên trung phần Di Linh ở độ cao 1.000m, nằm trên quốc lộ 20, cách thành phố Hồ Chí Minh 222 km về hướng đông bắc và cách thành phố Đà Lạt 78 km về phía nam. Di Linh là vùng đất Bazan màu mỡ, địa hình, hệ sinh thái đa dạng, có tổng diện tích tự nhiên hơn 1.614 km². Có khí hậu ôn hòa, trong lành, mát mẻ. Đến năm 2019, dân số thành phố huyện Di Linh là 166.646 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 61.659 người (chiếm 37%). Với ưu thế khí hậu dễ chịu, cảnh quan thiên nhiên đẹp, văn hóa đồng bào thiểu số tại chỗ độc đáo... là những lợi thế để phát triển du lịch của địa phương nói chung và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ nói riêng. Việc phát triển du lịch ở huyện Di Linh cho người đồng bào dân tộc thiểu số là điều rất cần thiết trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn hiện nay, nếu có những giải pháp phù hợp thì tính khả thi sẽ rất cao và giúp cho người dân địa phương bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa bản địa trong đó nhấn mạnh văn hóa của đồng bào dân tộc Cơ ho, Ma...

2. Nội dung

2.1. Thực trạng du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện Di Linh

2.1.1 Thực trạng tài nguyên du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại Di Linh

a) Tài nguyên thiên nhiên

Di Linh có nguồn gốc từ tên Dirjng tên gọi một bòn (làng) của người Cơ ho. Cao nguyên Di Linh có độ cao hơn 1000m so với mực nước biển. Vùng đất này được thiên nhiên ban tặng những món quà quý giá, địa hình đồi núi cao trùng điệp, phía dưới là những thung lũng với những cánh đồng lúa xanh mát, khí hậu mát mẻ quanh năm. Đây là vùng đất từng được người Pháp đặt làm tỉnh lỵ của tỉnh Đồng Nai Thượng trong nhiều năm.

Với nhiều ngọn núi đẹp gắn liền với tín ngưỡng thờ thần rừng (yàng brê) của người Cơ ho, Ma trong đó nổi bật là ngọn núi thiêng Brăh Yàng (xã Bảo Thuận). Ngọn núi cao nhất cao nguyên Di Linh, có độ cao 1.879 m so với mặt nước biển nên được ví là “mái nhà” Di Linh. Núi Brăh Yàng hiện còn khá hoang sơ với những dãy núi cao thẳng đứng, bao quanh là rừng xanh, núi đá và nhiều khe nước.

Bên cạnh đó thiên nhiên ưu ái vùng nước này những hồ nước tự nhiên rất đẹp, tiêu biểu là hồ Đông Di Linh, hồ Tây Di Linh, hồ Thanh Bạch... và những hồ, đập thủy lợi khác như hồ Ka La, hồ thủy điện Đồng Nai 2, 3... Những hồ nước này không chỉ đảm bảo nguồn nước tưới cho cây chè, cà phê, mà còn có những tiềm năng lớn về du lịch.

Những dòng suối nhỏ ở cao nguyên này đã tạo ra những thác nước tự nhiên rất đẹp, gắn liền với đời sống săn bắt, hái lượm của người thiểu số nơi đây, như thác Bobla (xã Liên Đàm), thác Li Liang (thác cầu 4, xã Gung Ré), thác Bảy tầng (Gia Bắc), thác Phú Xuân (xã Gia Hiệp), thác Khói (xã Tân Nghĩa).

b) Tài nguyên nhân văn

Sinh sống lâu đời tại Di Linh là đồng bào dân tộc gốc Tây nguyên thuộc ngôn ngữ Môn – Kơ me, người Cơ ho, Ma... Có những xã đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ đông, lên đến hơn 90% như Bảo Thuận, Gung Ré... Các cư dân người thiểu số với nền văn hóa truyền thống lâu đời, độc đáo, là cái nôi của văn hóa người Cơ ho ở Lâm Đồng.

Hàng năm, người Cơ ho tổ chức ăn Tết Nõ lir vong khi mùa màng đã thu hoạch xong (theo thời vụ hiện nay thường vào tháng 3) tùy theo lựa chọn của chủ làng (kuang bòn). Tết này có ý nghĩa đón lúa về nhà (Nõ: uông, lir vong: đậy nắp bồ lúa). Theo tập quán, trong từng gia đình, người ta tổ chức hiến tế gà, lợn bôi máu lên vựa thóc, sào kho, cửa ra vào, cửa sổ, mọi người luân phiên ăn tết nhà nhau có khi lễ tết kéo dài gần tháng trời... hiện nay Tết này không còn nữa vì đa phần bà con theo Công giáo và Tin lành.

Nhóm Cơ ho Srê gắn liền với nghề nông trồng lúa nước, một trong những lễ hội quan trọng trong năm được tổ chức hằng năm là lễ cúng dường lúa thực hiện nghi thức kiêng cử Nõ wèr. Nghi lễ cũng được tổ chức tại cánh đồng vào khoảng tháng 9 dương lịch hằng năm khi cây lúa chuẩn bị trổ bông. Trước khi diễn ra lễ hội, già làng (kuang bòn) và những người trưởng các dòng tộc (pàng dòng) ngồi bàn bạc với nhau về cách thức tổ chức. Khi đã thống nhất, người đại diện của từng dòng họ về thông báo lại cho những thành viên chuẩn bị các điều kiện, vật dụng cần thiết cho ngày khai lễ. Đồng thời, phân công thanh niên vào rừng tìm dây mây, dây rừng, cây rừng; dựng ngôi nhà thiêng (hù wèr), tại bãi đất thiêng (ù wèr), dựng cây nêu, sửa sang đường làng, giếng nước, chọn con trâu để làm vật hiến tế... Lễ hội được tổ chức trong một ngày, với mong muốn cầu xin thần linh ban phước cho lúa trổ đều không bị mưa to, gió lớn, hạt không đều không lép, không bị muông thú phá hoại... Sau phần lễ là tới phần hội, thường tổ chức các trò chơi dân gian như: kéo co, đẩy gậy... rồi cả làng cùng ăn thịt trâu, uống rượu cần, chia sẻ kinh nghiệm trong lao động - sản xuất ...

Các cư dân thiểu số Di Linh với những hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thủ công truyền thống có nhiều sản phẩm có giá trị cho du lịch, như: gạo nếp địa phương, heo đen địa phương, sản phẩm từ đan lát, dệt, sản vật từ rừng...

Nhà dài, là nét độc đáo trong cư trú của người Cơ ho, Mạ nơi cộng cư của 3-4 thế hệ. Cứ mỗi thành viên trong nhà dài lập gia đình, đôi vợ chồng trẻ phải tự vào rừng chặt cây làm cột, lầy lá mây kết mái, làm vách từ tre rừng..., để nối vào với ngôi nhà của ông bà, bố mẹ... Mỗi cặp vợ chồng có riêng một bếp lửa và 1 nhà kho đựng lúa ở ngoài nhà dài. đây có thể là sản phẩm độc đáo cho những ai quan tâm đến tìm hiểu văn hóa địa phương.

Kinh tế chính hiện nay của bà con đồng bào dân tộc gốc Tây nguyên tại Di Linh là trồng cây công nghiệp dài ngày cà phê, chè... đồng bào Cơ ho nhóm Srê ngoài trồng cây công nghiệp còn trồng lúa nước. Những cánh đồng lúa nước nằm dưới các thung lũng, men theo những vườn đồi cà phê bạt ngàn tạo nên cảnh quan đẹp là một ý tưởng cho du lịch ruộng - vườn - rừng cho tương lai.

1.2. Thực trạng khai thác tài nguyên du lịch ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện Di Linh

Trong những năm qua (trước dịch Covid-19), Di Linh được biết đến nhiều hơn, nhiều địa điểm du lịch tại Di Linh được quảng cáo và thông tin trên mạng xã hội, các kênh du lịch. Cung đường Gia Bắc, thác Bobla, đồi chè - cà phê, hồ thủy lợi Ka La, núi Brăh Yàng... trở thành những điểm check in nổi tiếng cho giới trẻ.

Năm 2018, thác Bobla sau nhiều năm bỏ hoang, xuống cấp đã được Công ty Cổ phần Du lịch Bảo Lộc đã lập dự án đầu tư Dự án Khu Du lịch thác Bobla (Khu Du lịch Tea Bobla Waterfall) với hi vọng đánh thức tiềm năng du lịch của vùng đất này.

Nhưng nhìn chung, Di Linh vẫn là vùng trắng trên bản đồ du lịch.

Theo đánh giá của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Di Linh, trong 5 năm (2015-2020), tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có bước phát triển cả về quy mô và chất lượng. Cụ thể, tốc độ tăng bình quân tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện Di Linh 5 năm qua đạt 8%; Trong đó: lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng bình quân 5,4%; công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 10%; thương mại - dịch vụ tăng bình quân 10,6%. Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt 1.593,1 tỷ đồng, đạt 140,35% so với Nghị quyết đề ra, tăng 3% so với thu ngân sách giai đoạn 2010-2015. Các lĩnh vực nông - lâm nghiệp - thủy sản, thương mại - dịch vụ đều có sự phát triển khá ổn định. Tuy nhiên, đóng góp từ du lịch cho ngân sách huyện Di Linh còn khá khiêm tốn, nếu không muốn nói là bằng không.

Di Linh gần như không có du khách lưu trú cho mục đích du lịch, khách tham quan Di Linh đều dưới dạng “phượt”, đến và đi trong ngày. Các tuyến, điểm du lịch đến Lâm Đồng rất ít xuất hiện điểm Di Linh. Kết nối du lịch giữa Di Linh với Bảo Lộc, Đà Lạt hay các huyện khác còn rất hạn chế.

Nhiều điểm du lịch vẫn đang “ngủ quên”, nhiều điểm đến còn nặng tự phát. Hạ tầng và quảng bá cho du lịch còn yếu.

Việc khai thác các loại hình du lịch sinh thái, du lịch khảo cứu đồng quê, du lịch tham quan, dã ngoại, du lịch văn hóa, trải nghiệm... việc khai thác du lịch địa phương gắn với văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số còn rất hạn chế.

Chính sách về khuyến khích đầu tư phát triển du lịch chưa được quan tâm đúng mức và do đó kết quả đạt được chưa cao. Vai trò quản lý của các cơ quan địa phương về du lịch cũng như sự phối hợp với các huyện, thành phố chưa hiệu quả công tác xúc tiến du lịch chưa cao. Đội ngũ cán bộ làm văn hóa du lịch còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong quá trình hội nhập.

Tóm lại, du lịch Di Linh nói chung, du lịch trong vùng đồng bào thiểu số huyện Di Linh nói riêng còn rất nhiều những tiềm năng chưa được khai thác, hoặc phát triển chưa tương xứng với tiềm năng.

3. Những giải pháp phát triển du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện Di Linh

3.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

Hoạt động du lịch góp phần bảo tồn và đa dạng hóa sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên. Phát triển du lịch sẽ là một trong những nguồn lực sinh kế quan trọng của đồng bào các dân tộc thiểu số tại Di Linh, tạo cơ hội việc làm, chuyển đổi và đa dạng hóa hoạt động sinh kế, tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người dân các dân tộc. Đồng thời, du lịch phát triển góp phần khơi dậy, khôi phục và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc gốc Tây nguyên; trực tiếp góp phần bảo tồn, phát huy và tôn vinh các giá trị văn hóa độc đáo, đặc sắc của cộng đồng các dân tộc thiểu số trong huyện.

Trong các năm qua, tỉnh Lâm Đồng hết sức coi trọng việc phát triển du lịch tỉnh nhà, đã có nhiều văn bản định hướng cho phát triển du lịch. Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 16-11-2016, của Tỉnh ủy Lâm Đồng, “Về phát triển du lịch chất lượng cao giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”; Kế hoạch số 7021/KH-UBND, ngày 21-8-2020, của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, về triển khai thực hiện “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng” và Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, du lịch được xác định là ngành kinh tế động lực của tỉnh, trên cơ sở phát huy và bảo tồn các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội. Những định hướng này là những gợi mở cho phát triển du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Di Linh để phát huy tiềm năng của mình. Để khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số Di Linh.

Huyện Di Linh cần có quy hoạch tổng thể về du lịch huyện nhà, gắn du lịch với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số gốc Tây Nguyên. Trên cơ sở đó kêu gọi đầu tư phát triển du lịch phù hợp, ưu tiên các doanh nghiệp có năng lực kinh tế và kinh nghiệm trong phát triển du lịch văn hóa. Phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy liên kết, hợp tác, xúc tiến khu vực, xây dựng sản phẩm và đặc biệt là trong khuyến khích, kích cầu du lịch, tạo cơ chế mở để thu hút các doanh nghiệp lĩnh hành tham gia phát triển và khai thác tài nguyên du lịch nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn thu hút được du khách. Tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng, hiện nay cơ sở hạ tầng Di Linh còn khá yếu. Các tuyến đường vào hồ Ka La, Brăh Yàng... các đường liên kết với Đăk Nông, Bình Thuận... chất lượng kém; hệ thống dịch vụ phục vụ cho du lịch nhìn chung còn rất yếu, nhất là dịch vụ lưu trú...

3.2. Giải pháp về quy hoạch du lịch cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Di Linh

Việc phát triển du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện Di Linh cần khai thác được tiềm năng thế mạnh của mình đó là hệ thống cảnh quan tự nhiên đẹp, phong cảnh ruộng vườn hữu tình, khí hậu mát mẻ, là cái nôi của văn hóa người dân tộc thiểu số Cơ ho với nhiều nét văn hóa độc đáo. Ưu thế đó, phù hợp cho phát triển nhiều loại hình du lịch, tuy sản phẩm chưa thể cạnh tranh trực tiếp với sản phẩm du lịch của Đà Lạt nhưng sẽ là một sản phẩm tạo nên sự đa dạng và kết nối quan trọng với Đà Lạt và địa phương khác của tỉnh, sẽ là điểm dừng lý tưởng, đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách khi đến Lâm Đồng. Từ đó, tạo ra những sản phẩm đặc thù, hoàn chỉnh và đa dạng trong thiết kế, xây dựng hệ thống tuyến điểm hợp lý, có sự liên kết chặt chẽ các loại hình du lịch với nhau.

Phát triển du lịch sinh thái phải kết hợp với khám phá văn hóa dân tộc thiểu số tại chỗ. Với lợi thế hồ tự nhiên và nhân tạo đa dạng, hệ thống núi, nhất là Brăh Yàng còn hoang sơ. Bên cạnh thác Bobla, đưa vào khai thác các thác khác như LiLiang, thác Bảy tầng, thác Khói... các hồ như Ka La, Đồng Nai Thường, 3... Thu hút dân cư các làng Cơ ho ở các xã Bảo Thuận, Gung Ré... vào trong hoạt động du lịch, phát triển dịch vụ gắn với bảo tồn văn hóa bản địa.

Tận dụng cảnh quan thiên nhiên, ruộng vườn, sinh hoạt kinh tế truyền thống của đồng bào thiểu số... phát triển loại hình du lịch khảo cứu đồng quê. Du lịch khảo cứu đồng quê, nhà vườn là thuật ngữ chỉ hoạt động tham quan trang trại hoặc các quá trình thực hiện sinh kế của người dân, kinh doanh nông nghiệp với mục đích nhận thức, sở thích, giáo dục hoặc nghỉ dưỡng, bao hàm trong đó cả tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên tự nhiên, tài nguyên văn hóa. Du lịch khảo cứu đồng quê, ruộng - vườn - rừng tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số Di Linh, giúp khai thác hiệu quả lợi thế du lịch – hoạt động sinh kế hấp dẫn tại địa phương, tạo nguồn thu nhập thêm cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, kích thích sự đa dạng về các hoạt động kinh tế và kinh doanh ở đây. Người Cơ ho, nhất là Cơ ho Srê Di Linh với nghề trồng lúa nước tại các thung lũng; trồng cà phê, chè trên các vườn đồi cao; hoạt động săn bắt, hái lượm từ rừng, suối cùng với đời sống gia đình chất phát, hiền hòa; có các nghi lễ độc đáo gắn liền với cây lúa, cây cà phê, đi rừng... nếu được khôi phục, phát huy sẽ tạo ấn tượng mạnh với du khách.

Khôi phục lại các nghề truyền thống, nghề dệt của người Mạ (Đình Trang Thượng), Cơ ho Cờ đôn ở (Gia Bắc), nghề đan lát của người Cơ ho Srê (thị trấn Di Linh, Bảo Thuận, Tam Bồ, Gung Ré)... Xây dựng các làng văn hóa du lịch người Cơ ho Srê truyền thống ở Đình Lạc, Gung Ré, Bảo Thuận... khôi phục và bảo tồn các lễ, hội lớn của làng như Nô lir vong, Nô wèr... cùng với các lễ trong gia đình gắn liền với vòng đời cây lúa... tạo nên sản phẩm du lịch độc đáo riêng của địa phương nơi đồng bào thiểu số tại chỗ sinh sống. Tất cả các loại hình du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch khảo cứu đồng quê... đều có sự liên kết với bảo tồn và phát huy văn hóa bản địa.

Thu hút đầu tư vào các dự án trọng điểm về du lịch, các khu vui chơi giải trí để đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch. Bên cạnh những sản phẩm du lịch truyền thống của tỉnh như du lịch sinh thái; du lịch tham quan nghỉ dưỡng, nghỉ cuối tuần kết hợp với vui chơi giải trí, mua sắm; du lịch kết hợp với hội nghị, hội thảo, triển lãm, trưng bày, xúc tiến thương mại; du lịch trăng mật..., ngành du lịch cần đẩy mạnh đầu tư xây dựng các sản phẩm du lịch mới như du lịch nông nghiệp công nghệ cao với các sản phẩm du lịch trà, rau, hoa; du lịch thể thao mạo hiểm: leo núi, vượt thác ghềnh, nhảy dù, vượt địa hình...; du lịch văn hóa với các sản phẩm như tham quan nghiên cứu về tự nhiên, kiến trúc, khảo cổ, nghệ thuật, văn hóa - lễ hội các dân tộc, làng nghề truyền thống; du lịch kết hợp nghiên cứu, đào tạo, thực tập, giảng dạy du lịch canh nông; du lịch kết hợp khám chữa bệnh, điều dưỡng...

3.3. Giải pháp về việc đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch và tăng cường quảng bá các sản phẩm du lịch của người đồng bào dân tộc thiểu số ở Di Linh

Đẩy mạnh việc thực hiện xã hội hóa trong việc đầu tư, bảo vệ, tôn tạo các di tích, cảnh quan môi trường, các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian, các làng nghề phát triển du lịch.

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng lưu trú để phục vụ cho nhu cầu nghỉ dưỡng của du khách.

Xây dựng hệ thống tuyến điểm phù hợp, phạm vi nhỏ liên kết với các địa phương trong tỉnh, rộng hơn là với khu vực. Đồng thời, tăng cường quảng bá các sản phẩm du lịch, tạo nguồn cảm hứng phát triển du lịch cho bà con các dân tộc tại địa phương và kích thích khám phá cho du khách. Các tuyến du lịch nội tỉnh: tuyến Đà Lạt – Lâm Hà – Di Linh – Bảo Lâm – Đạ Tẻh; tuyến Đà Lạt – Đức Trọng – Di Linh – Bảo Lộc – Đạ Huoai; tuyến Di Linh – Lâm Hà – Đam Rông – Đà Lạt; tuyến Bảo Lộc – Di Linh – Đức Trọng – Đơn Dương. Các tuyến du lịch liên vùng trong khu vực: tuyến Gia Nghĩa – Di Linh – Đà Lạt; tuyến Đà Lạt – Di Linh – Phan Thiết – Long Hải – Vũng Tàu; tuyến Đà Lạt – Di Linh – Thành phố Hồ Chí Minh – Vũng Tàu – Long Hải; các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long – Di Linh – Đà Lạt...

Trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng kết nối thương hiệu du lịch Đà Lạt – Lâm Đồng. Phát triển các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; giữ gìn, tôn tạo các công trình văn hóa lịch sử, phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, đặc biệt là “Không gian văn hóa công nghệ Tây Nguyên” để thu hút khách.

3.4. Giải pháp truyền bá và tiếp nhận cho người dân địa phương từ nguồn lao động tại chỗ là người dân tộc thiểu số

Xây dựng, duy trì website về du lịch của địa phương, chủ yếu là tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Cơ ho. Xây dựng và phát hành một số ấn phẩm (hướng dẫn du lịch, tập gấp du lịch, bản đồ du lịch,...). Một số trung tâm xuất bản bản tin du lịch định kỳ theo tháng/quý.

Liên kết với nhiều phương tiện quảng bá du lịch như: các trung tâm xúc tiến du lịch của địa phương, các hiệp hội du lịch, các doanh nghiệp lữ hành.

Xây dựng nguồn nhân lực du lịch là người thiểu số tại chỗ. Chất lượng nguồn nhân lực du lịch, cũng như nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số trong việc gìn giữ, bảo vệ các giá trị cảnh quan và tài nguyên tự nhiên, bảo tồn, phát huy các giá trị bản sắc văn hóa truyền thống... để phát triển du lịch và cải thiện sinh kế, nâng cao mức sống là rất quan trọng. Đồng bào Cơ ho, Ma... tại Di Linh nhìn chung rất có ý thức về tộc người, nhất là đồng bào Cơ ho tại các thôn Ka Ming, Di Linh Thượng 1,2 (thị trấn Di Linh), thôn K'Rọt Dờng (Bảo Thuận), thôn Duệ (Đình Lạc)... có ý thức trong việc học tập... vì thế, đây là cơ sở để đào tạo nguồn nhân lực du lịch là người thiểu số tại chỗ. Phát triển du lịch gắn với vùng đồng bào dân tộc thiểu số thực tế sẽ phải cạnh tranh mạnh với các loại hình du lịch khác đang rất phát triển ở Lâm Đồng. Để có thể tạo dựng một thương hiệu riêng, một sản phẩm độc đáo có lợi thế, việc phát triển các điểm du lịch gắn với cộng đồng dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện cũng cần tính đến sự cân bằng, hài hòa với mục tiêu bảo tồn, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc cũng như hệ sinh thái tự nhiên của các khu vực đồng bào thiểu số đang sinh sống. Đồng thời, tìm kiếm mô hình phát triển phù hợp nhất với tiềm năng mà địa phương sở hữu; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thiểu số và cộng đồng địa phương tham gia, làm chủ và được hưởng lợi từ chính hoạt động du lịch trên địa bàn huyện...

3.5. Giải pháp xây dựng mô hình du lịch cộng đồng dân tộc thiểu số ở huyện Di Linh

Nghiên cứu khai thác, xây dựng tài nguyên du lịch thành các sản phẩm du lịch mang tính đặc thù, phù hợp với nhu cầu của du khách, đặc biệt là xây dựng thành các chuỗi sản phẩm. Sản phẩm du lịch là tổng thể các dịch vụ, hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch của du khách.

Nguyên tắc xây dựng các sản phẩm du lịch là chất lọc từ tài nguyên du lịch, căn cứ vào thị hiếu và nhu cầu của du khách để xây dựng. Nhưng các sản phẩm đó phải mang tính bền vững, bảo vệ được môi trường và cảnh quan, giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người. Các điểm du lịch cộng đồng cũng cần lựa chọn đối tượng du khách (khách nội địa, khách quốc tế) để xây dựng chuỗi sản phẩm du lịch phù hợp, cụ thể là:

Thứ nhất là vấn đề đón khách: đón khách là hành động đầu tiên của cộng đồng tiếp xúc với du khách, hành động này thường để lại dấu ấn trong lòng du khách vì vậy cần nghiên cứu các hình thức đón khách cổ truyền của vùng đồng bào dân tộc thiểu số (đón khách trong lễ cưới, đón khách trong lễ mừng nhà mới, năm mới...) để xây dựng kịch bản đón khách phù hợp. Trong những trường hợp đón những đoàn khách đông người, cộng đồng và từng gia đình xây dựng kịch bản trình diễn nghi lễ đón khách (có cả dân ca, dân vũ, dân nhạc,...) tại vị trí đầu bản hoặc chân cầu thang của từng gia đình.

Thứ hai là dịch vụ lưu trú: người Cơ ho, Ma cư trú trong các ngôi nhà sàn dài bằng gỗ, tre - loại hình nhà ở phù hợp với đón khách cộng đồng. Hầu hết các điểm du lịch cộng đồng nổi tiếng ở miền núi đều sử dụng mô hình đón khách lưu trú ở nhà sàn. Xây dựng nhà sàn dài theo mô hình homestay. Tuy nhiên, tùy theo đoàn khách, các gia đình cần phân khu hoặc làm phòng riêng phù hợp. Điểm cần thiết nhất đối với dịch vụ lưu trú là khu vệ sinh phải đặc biệt được coi trọng. Nơi tắm rửa, vệ sinh phải xây dựng hiện đại, sạch sẽ, các trang thiết bị cần được thiết kế từ các nguyên vật liệu gần gũi với thiên nhiên.

Thứ ba là dịch vụ ăn, uống: vùng dân tộc thiểu số tại chỗ Di Linh nổi tiếng có những món ăn ngon, độc đáo nổi tiếng, gắn với điều kiện tự nhiên: Cơm lam, heo đen, cá suối, đọt mây, rau bếp, dưa Sơ di, bầu hồ lô, rượu cần... Vì vậy, cần nghiên cứu sâu về văn hóa ẩm thực đặc trưng dân tộc thiểu số tại đây, đồng thời cũng chú trọng đến nhu cầu ẩm thực của từng đoàn khách, tránh tình trạng lặp đi lặp lại một vài món quen thuộc.

Thứ tư là dịch vụ giải trí: du khách đến vùng dân tộc thiểu số đều có nhu cầu trải nghiệm đời sống sinh hoạt của cộng đồng. Do vậy, các nghệ nhân ở các bản cần chất lọc từ di sản nghệ thuật dân gian để xây dựng chương trình nghệ thuật hấp dẫn, thông qua các hoạt động lễ hội... Các chương trình này nên bố trí thời lượng vừa phải với kết cấu hợp lý, có tính hấp dẫn, xây dựng theo loại hình diễn

xương dân gian. Đặc biệt, cần có sự giao lưu, hòa đồng giữa du khách với cộng đồng bản địa. Bên cạnh nhu cầu thưởng thức văn nghệ, du khách rất khao khát được trải nghiệm cuộc sống dân dã. Vì thế, các điểm du lịch cộng đồng cần nghiên cứu xây dựng các chương trình trải nghiệm, như hội thi bắt cá suối, quảng chà, thả lưới bắt cá ao, tham gia dệt thổ cẩm, chế biến món ăn,...

Thứ năm là dịch vụ đi lại: địa bàn cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số có nhiều loại địa hình khác nhau. Các điểm du lịch cộng đồng cần nghiên cứu xây dựng các hình thức vận chuyển, đi lại truyền thống cho du khách, như tổ chức xe trâu đưa du khách đi thăm quan; tổ chức đi thuyền đuôi én, đi bè, đi thuyền độc mộc,...

Thứ sáu là sản xuất đồ lưu niệm: cần nghiên cứu sản xuất các đồ lưu niệm từ ngành nghề thủ công truyền thống của từng vùng, chủ yếu đan lát và dệt. Đặc biệt chú ý khuyến khích các nghệ nhân giảm giá bán đồ thủ công, nghiên cứu các mẫu mã mới phù hợp nhu cầu du khách.

4. Kết luận

Di Linh là huyện có đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ sinh sống, là cái nôi của văn hóa người Cơ ho ở Tây Nguyên. Với những lợi thế về cảnh quan, khí hậu, văn hóa, Di Linh hoàn toàn có cơ sở để phát triển du lịch huyện nhà nói chung và phát triển du lịch trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng. Để làm được, Di Linh phải biết khai thác lợi thế, tiềm năng về cảnh quan, văn hóa truyền thống để “kích hoạt” hoạt động du lịch hiệu quả, bền vững. Tăng cường đầu tư hạ tầng du lịch, đào tạo nguồn nhân lực là người thiểu số tại chỗ phục vụ phát triển du lịch ở địa phương, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác du lịch am hiểu kinh tế, văn hóa địa phương. Chú ý các hoạt động quảng bá, thu hút đầu tư... thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ về bảo tồn và phát triển kinh tế, văn hóa truyền thống nhằm phục vụ cho du lịch. Đặc biệt, định hướng phát triển du lịch phải có sự tham gia trực tiếp của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và họ thấy được mình hưởng lợi từ các hoạt động hoạt động du lịch mang lại. Phát triển du lịch một cách bền vững trong vùng đồng bào thiểu số tại chỗ Di Linh phải gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa, tôn trọng và tăng cường giá trị bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số tại chỗ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Phan Văn Bông (2021), “Chuyển biến trong hoạt động trồng trọt của kinh tế hộ gia đình người cơ ho srê ở lâm đồng từ 1986 đến 2015”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học sư phạm Hà Nội, Số 1-KHXH VN, tr.136-146.

[2]. Phan Văn Bông (2021), “Phát triển kinh tế nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng (1990-2015) – Qua nghiên cứu trường hợp người Cơ ho Srê”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, Số 5, tr.104-108.

[3]. Chính phủ (2011). *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, ban hành kèm theo Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

[4]. Phạm Trung Lương (2010), *Liên kết phát triển du lịch các tỉnh khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - Những vấn đề đặt ra*, Hội thảo liên kết phát triển du lịch Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, Tổng cục Du lịch, TP. Pleiku.

[5]. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/821509/lam-dong-day-manh-phat-trien-du-lich--de-tro-thanh-nganh-kinh-te-dong-luc-cua-tinh.aspx>

[6]. <https://dangcongsan.vn/thong-tin-kinh-te/huyen-di-linh-lam-dong-tao-the-va-luc-cho-giai-doan-phat-trien-moi-572860.html>.

Thông tin tác giả

Họ và tên: Phan Văn Bông - Học vị: Thạc sĩ

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt

Địa chỉ: Trường CDSP Đà Lạt

Điện thoại: 0918249065

Email: bongphanvan@gmail.com



HỌC VIỆN CTQG HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC III



VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

KỶ YẾU **HỘI THẢO KHOA HỌC**

QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI **Ở CÁC TỈNH MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN**

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2021

23. TS Dương Anh Hoàng - NCS Phạm Đức Thọ: *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - yếu tố quan trọng để phát triển xã hội bền vững ở khu vực Tây Nguyên hiện nay.* 303
24. TS Lê Văn Phục: *Quản lý phát triển dân chủ cơ sở ở miền Trung, Tây Nguyên - Thực trạng và những vấn đề đặt ra hiện nay.* 326
25. TS Phạm Văn Boong - TS Phạm Thanh Hải: *Về phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sống ở các tỉnh miền Trung hiện nay.* 339
26. ThS Nguyễn Thị Hà: *Tăng cường quản lý phát triển lễ hội cầu ngư ở vùng duyên hải Nam Trung bộ.* 351
27. Nguyễn Thị Thanh Vân: *Luật tục về quan hệ gia đình của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.* 365
28. ThS Phạm Thị Nhâm Anh - ThS Trịnh Thị Thu Hiền: *Quản lý xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - Nhìn từ góc độ đảm bảo sinh kế bền vững của nhà nước.* 379
29. ThS Nguyễn Thị Thảo: *Kinh nghiệm quản lý phát triển xã hội ở tỉnh Quảng Bình.* 403
30. TS Đỗ Văn Nhân: *Quản lý phát triển văn hóa - xã hội tỉnh Quảng Trị và những vấn đề đặt ra.* 414
31. TS Nguyễn Thị Kim Đoàn: *Quản lý xã hội ở tỉnh Đăk Nông nhìn từ mục tiêu giảm nghèo bền vững.* 437
32. ThS Phan Văn Bông: *Thực trạng và giải pháp xây dựng mô hình thiết chế tự quản ở vùng dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Lâm Đồng.* 450
33. ThS Hồng Thế Vinh: *Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao ở thành phố Đà Nẵng hiện nay.* 465
34. ThS Phạm Văn Chiên: *Phát triển du lịch thông minh tại Đà Nẵng: góc nhìn từ thực tiễn.* 474
35. TS Trương Thị Thanh Quý: *Quan điểm của Đảng về đô thị hóa và thực tiễn phát triển đô thị thành phố Đà Nẵng.* 486

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG MÔ HÌNH THIẾT CHẾ TỰ QUẢN Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ TỈNH LÂM ĐỒNG

*ThS Phan Văn Bông**

Tóm tắt

Lâm Đồng là tỉnh thuộc khu vực Nam Tây Nguyên với nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trong đó có ba dân tộc thiểu số tại chỗ: Cơ ho, Mạ và Chu ru. Các dân tộc này cư trú ổn định trong các buôn làng, với thiết chế tự quản truyền thống đã duy trì tốt trật tự xã hội, bảo lưu các phong tục, tập quán của mình. Từ sau ngày thống nhất đất nước (1975), nhất là sau công cuộc đổi mới (1986), Đảng, Nhà nước ngày càng quan tâm đến thiết chế tự quản của vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tỉnh Lâm Đồng đã xây dựng các mô hình thiết chế tự quản trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số địa phương và đạt nhiều kết quả tích cực góp phần ổn định xã hội. Bài viết nhằm đánh giá những kết quả đạt được, cũng như chỉ ra tồn tại, hạn chế của các mô hình thiết chế tự quản, trên cơ sở đó đề ra những giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn.

Từ khóa: *Thiết chế tự quản, dân tộc thiểu số tại chỗ, Lâm Đồng*

1. Mở đầu

Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Cục Thống kê Lâm Đồng, dân số toàn tỉnh 1.296.906, với hơn 40 tộc người sinh sống, trong đó có ba dân tộc thiểu số gốc Lâm Đồng là Cơ ho, Mạ, Chu ru. Các dân tộc gốc Lâm Đồng chiếm 18.2%, cụ thể, người Cơ ho có dân số đông nhất với 175.477 người, tiếp đến là người Mạ 38.521 người, cuối cùng là Chu ru với dân số 22.473 người. Các dân tộc này vốn cư trú lâu đời ở Lâm Đồng, họ quần cư trong các buôn làng (*bòn, plei*) với các thiết chế tự quản của mình đã duy trì trật tự của làng. Sau 1986, mỗi làng tương ứng với một thôn, khu phố theo nguyên tắc tổ chức hành chính của Nhà nước, tuy nhiên tầm quan trọng

* Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt.

của tổ chức tự quản ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS) tại chỗ vẫn còn phát huy giá trị. Chính vì thế, tỉnh Lâm Đồng đã chủ trương xây dựng các thiết chế tự quản ở các làng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ nhằm hỗ trợ chính quyền trong quản lý thôn, buôn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Người DTTS gốc Lâm Đồng sống tập trung chủ yếu tại các *bòn, plei* tại tỉnh Lâm Đồng, với thiết chế tự quản lâu đời. Trong tổ chức hành chính, quản lý xã hội tỉnh đã quan tâm đến phát huy những yếu tố tốt đẹp của thiết chế tự quản ở vùng đồng bào DTTS tại chỗ. Chính vì vậy việc nghiên cứu *Thực trạng và giải pháp xây dựng mô hình thiết chế tự quản ở vùng dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Lâm Đồng* có ý nghĩa lớn trong việc nghiên cứu về quản lý xã hội ở tỉnh Lâm Đồng. Trong vấn đề nghiên cứu này chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

Phương pháp quan sát, nhằm thu thập những thông tin cơ bản và việc thực hiện *mô hình thiết chế tự quản ở vùng dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Lâm Đồng*. Chúng tôi đã tiến hành quan sát trực tiếp và quan sát gián tiếp hoạt động của mô hình thiết chế tự quản vùng DTTS tại chỗ ở hai huyện Di Linh và Đơn Dương, Lâm Đồng.

Phương pháp phỏng vấn sâu, với mục đích thu nhập thông tin, bổ sung và làm rõ hơn những số liệu đã thu được từ việc tìm hiểu và nghiên cứu trên địa bàn. Chúng tôi đã phỏng vấn trực tiếp già làng, những người có uy tín người DTTS, phỏng vấn lãnh đạo các cấp về hưu và đương chức trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng,... về các mô hình thiết chế tự quản vùng DTTS tại chỗ tỉnh Lâm Đồng.

Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu, đối với nghiên cứu này, để có sự hiểu biết về các mô hình thiết chế tự quản ở vùng dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Lâm Đồng ở Lâm Đồng không thể thiếu việc tham khảo tài liệu. Các loại tài liệu được chúng tôi sử dụng cho nghiên cứu gồm sách, số liệu thống kê,

các báo cáo của địa phương,... Để tiếp nhận thông tin từ tài liệu, chúng tôi sử dụng kỹ thuật phân tích và tổng hợp.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Vài nét về tổ chức buôn làng của người DTTS tại chỗ Lâm Đồng

Làng (*bòn của người Cơ ho, Mạ, plei của người Chu ru*) là tập hợp các dãy nhà song song nhau, mỗi làng có 30 - 40 nóc nhà. Làng truyền thống thường nằm ở sườn đồi thoải thoải gần nguồn nước. Nguồn nước đó là cái “giếng” chung, gọi là “giếng” nhưng thực chất là một khe nước, hay mạch nước chảy xuống, người ta khơi lại thành một cái hố hình tròn để chứa nước dùng chung cho cả làng.

Làng của họ là khu vực rộng vài ba cây số vuông. Làng có hai dãy nhà đối mặt nhau, con đường chạy giữa. Ranh giới giữa các làng thường chỉ mang tính ước lệ, có thể là con suối, ngọn đồi,... tạm quy ước với nhau và lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Xung quanh làng người ta thường rào lại (*ponggar BON*), khu vực trong hàng rào bao gồm nhà cửa, chuồng trại, vườn tược,... gọi chung là *wàng BON*.

Làng là đơn vị kinh tế, xã hội độc lập, có thiết chế tự quản riêng. Đứng đầu mỗi làng là chủ làng (*kuãng BON - người Cơ ho, Mạ, pô plei - Chu ru*). Chủ làng thường là người lớn tuổi, giàu có, có nhiều đất đai, trâu bò, chiêng ché,... đặc biệt, am hiểu phong tục, tập quán, có kinh nghiệm, giỏi sản xuất và được người dân trong làng tôn xưng. Có thể thấy rằng, quyền hạn và trách nhiệm của chủ làng bao gồm: về chính trị, về kinh tế, về xã hội, về ngoại giao, về tín ngưỡng. Chủ làng hướng dẫn cho dân chọn rẫy, phát rẫy, thời điểm gieo, sạ,... chủ tế các lễ lớn, như *Nô wer* (lễ cầu mưa, cầu mùa), chọn thời điểm để diễn ra “Tết” *Nô lèr vong* (lễ nhập lúa vào bờ, kho) ở người Cơ ho, lễ Mừng lúa mới, lễ cúng thần Bơ mung ở người Chu ru,... Trong làng của họ nổi lên vai trò của các trưởng họ (*kôn pàng*), hay các ông cậu (*kôn trong tiếng Cơ ho, miã trong tiếng Chu ru*), đây là những người cùng giúp chủ làng giải quyết các vấn đề của buôn làng.

Tham gia vào việc duy trì trật tự của buôn làng người DTTS tại chỗ không thể không kể đến vai trò quan trọng của luật tục, người Cơ ho gọi nó là *nrĩ* được tất cả các thành viên trong cộng đồng ghi nhớ và tuân thủ. Luật tục được truyền miệng từ đời này qua đời này qua đời khác. Vai trò của chủ làng và các ông cậu rất quan trọng trong xét xử người phạm luật. Mặc dù hệ thống tổ chức tự quản còn đơn giản nhưng với những luật tục phong phú, hệ thống tương đối đầy đủ và có sẵn từ xưa, đã góp phần duy trì trật tự của các làng.

Sau năm 1986, nhiều làng khi chuyển thành thôn vẫn giữ được tên làng cũ, nhưng có nhiều làng thay thế tên địa danh cũ bằng Thôn 1, Thôn 2 (như Tân Châu, Di Linh). Nhiều làng bị tác động bởi các công trình công cộng, các dự án,... phải di dời làng đi nơi khác, như làng Ka La Tânгу, K' Rọt Dờng (Bảo Thuận, Di Linh) phải di dời làng do bị tác động bởi đập thủy lợi Ka La.

Làng người DTTS tại chỗ trước kia dựa vào nguồn nước, nhưng từ sau 1986, hầu hết các làng đều dựa vào sự thuận tiện của giao thông, mỗi làng đều có công chào (công thôn). Sau năm 1986, nhà nước chú ý xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng cho các thôn, nhất là thôn, buôn người DTTS, đến năm 2013 toàn tỉnh có 457/ 823 thôn có người DTTS có nhà cộng đồng (hội trường thôn). Đây là nơi tổ chức hội họp để phổ biến một chủ trương, cuộc vận động nào đó, để tập huấn, hướng dẫn, phổ biến khoa học kỹ thuật, hoặc để giao lưu, sinh hoạt văn hoá văn nghệ trong những dịp lễ, tết,... Từ 1986, việc xen cư giữa đồng bào các dân tộc ngày càng trở nên phổ biến. Đến năm 2013, toàn tỉnh Lâm Đồng có 978 thôn, trong đó số thôn có đồng bào DTTS là 823, với 322 thôn có hộ gia đình là đồng bào DTTS từ 50% trở lên¹. Những xã như Bảo Thuận, Gung Ré (Di Linh) trước đây trên 90% đồng bào Cơ ho Srê, đến năm 2015 thì tỷ lệ này giảm, chỉ còn trên 60%. Trong các làng của người DTTS gốc địa phương quan hệ láng giềng ngày càng phổ biến, trước đây, làng thường gắn với vài ba dòng họ lớn nhất định, nhưng ngày nay, làng thường có nhiều dòng họ. Người DTTS tại chỗ có ý thức với làng rất cao, dù

¹ Tỉnh ủy Lâm Đồng (10/9/2013), *Báo cáo số 183/BC-TU về xây dựng các thiết chế tự quản ở buôn, làng vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên*.

bước sang thế kỷ XXI khá lâu, nhưng đối với họ “tình làng, nghĩa xóm” rất sâu nặng, “*Om tam sre mpong kwat mor tam*” (Ở ruộng có tình ốc cua). Bà con trong làng vẫn tích cực giúp nhau trong sản xuất, xây dựng nhà cửa, hôn nhân, tang ma, cùng bàn bạn khi có lễ hội chung, hoặc các ngày lễ tôn giáo chung như Giáng sinh, Tết dương lịch và trong nhiều làng vẫn còn họp để nhắc nhở bà con khi vi phạm luật tục.

Đứng đầu thôn là trưởng thôn (*pua bon*), trưởng thôn do dân cử lên, được hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng do Nhà nước chi trả, họ có nghĩa vụ thay mặt thôn giao dịch với chính quyền xã, huyện,... đồng thời triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đến người dân trong thôn. Nêu giai đoạn trước 1986, vai trò của trưởng thôn còn nhạt nhòa thì từ 1986 trở đi vai trò của họ ngày càng thể hiện rõ hơn trong giải quyết các mối tranh chấp, bất hòa của các hộ gia đình, hay giúp đỡ bà con trong sản xuất, triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước,... Tuy nhiên, vai trò họ cũng dừng lại ở mức độ hành chính là chủ yếu.

Cùng với sự tăng lên vai trò của trưởng thôn và bộ máy hành chính cấp cơ sở thì vai trò của chủ làng/già làng cũng giảm đi. Chủ làng không còn giữ vai trò trong việc điều phối kinh tế của làng, chọn rừng khai phá, chia đất rẫy vì không còn sở hữu đất đai. Thực tế này đúng như nhận định của tác giả Bùi Minh Đạo trong tác phẩm *Tổ chức và hoạt động buôn làng trong trong phát triển bền vững Tây Nguyên*: “Các chủ đất ở buôn làng các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo và các chủ rừng ở các buôn làng các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khome không còn chức năng giám sát các hoạt động mưu sinh theo phong tục và luật tục”¹. Bên cạnh đó, những hoạt động cộng đồng như: *Nô wer* (lễ cầu mưa, cầu mùa), “Tết” *Nô lèr vong* (lễ nhập lúa vào bồ, kho) của đồng bào Cơ ho Srê, hay lễ cúng thần Bơ mung của người Chu ru ở các làng mai một, chỉ còn một số nơi, nhưng không thường xuyên. Tuy nhiên, họ vẫn có vị thế, tiếng nói với dân làng, như tổ chức duy trì phong tục, tập quán, nhắc nhở dân

¹ Bùi Minh Đạo (2010), *Tổ chức và hoạt động buôn làng trong trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.132.

làng vi phạm luật tục, động viên con cháu học tập, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

3.2. Thực trạng hoạt động của thiết chế tự quản ở vùng DTTS gốc Lâm Đồng

Những năm 90 (thế kỷ XX) trở đi, Nhà nước ngày càng quan tâm nhiều hơn tới tổ chức xã hội đồng bào DTTS, có 2 mô hình tự quản tại các thôn, buôn người DTTS được thành lập theo chủ trương của tỉnh: Hội đồng bào tự quản tại huyện Đơn Dương và Ban đại diện già làng tại huyện Di Linh.

Hội đồng bào tự quản tại huyện Đơn Dương mỗi thôn, buôn tổ chức 1 Chi hội đồng bào DTTS tự quản, các thành viên gồm: ban nhân dân thôn, đại diện tổ công tác mặt trận, già làng, nông dân, trí thức, thanh niên, phụ nữ, đại diện các dòng họ, người sản xuất giỏi. Theo quy chế hoạt động, Chi hội đồng bào tự quản gồm nhiều thành viên do Ủy ban nhân dân xã, thị trấn ra quyết định công nhận thành lập gồm có: chi hội trưởng, chi hội phó và thư ký; các thành viên gồm có Ban Nhân dân thôn, đại diện tổ công tác Mặt trận, già làng, nông dân, phụ nữ, thanh niên, nhân sĩ trí thức, chức sắc tôn giáo, người sản xuất giỏi, đại diện các dòng họ trong thôn. Hội đồng bào tự quản tại xã là thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã hoạt động dưới sự lãnh đạo của cấp ủy, sự quản lý và điều hành của chính quyền cơ sở. Ban Chấp hành Hội đồng bào tự quản tại xã có từ 11 đến 13 người, trong đó Thường trực có 4 người gồm: 1 chủ tịch, 2 phó chủ tịch và 1 thư ký. Ban Chấp hành Hội có trách nhiệm cụ thể hóa nhiệm vụ công tác hàng tháng của Ủy ban Nhân dân xã và triển khai đến các Chi hội đồng bào tự quản thôn.

Ban đại diện già làng tại huyện Di Linh, được thí điểm tháng 12/2003 tại 2 xã có đông đồng bào gốc Lâm Đồng là người Cơ ho, chủ yếu là nhóm địa phương Srê là Bảo Thuận và Gung Ré, đến năm 2013 có 14/19 xã ở Di Linh có Ban đại diện già làng, già làng họ là những người già có uy tín trong làng (*kră bôn* - thực chất đây là các ông cậu của các dòng họ lớn). Ban đại diện già làng là một tổ chức xã hội bao gồm các già làng trong thôn, trong xã tự

nguyện hợp lại với nhau, hình thức ở thôn gọi là Tổ già làng, ở xã là Ban đại diện già làng. Số lượng thành viên trong các Ban đại diện già làng, Tổ già làng tùy theo số già làng nhiều hay ít ở mỗi thôn, buôn. Tổ già làng là tổ chức của những già làng tiêu biểu trong thôn, do các già làng trong thôn suy tôn và được sự chấp thuận của Chi hội người cao tuổi, Ban công tác Mặt trận thôn; nhiệm kỳ của Tổ già làng là 2 năm. Ban đại diện già làng do Ủy ban nhân dân xã quyết định thành lập, nhiệm kỳ hoạt động 2 năm; được các già làng suy tôn cử ra gồm: 1 trưởng ban, 1 phó ban và 1 thư ký. Thành viên của Ban đại diện già làng tùy theo số thôn trong xã, nhưng ít nhất là có 5 thành viên và nhiều nhất là 13 thành viên. Đến năm 2013, có 74 Tổ già làng, với 413 già làng, người có uy tín được nhân dân bầu¹

Sau khi thành lập, Hội đồng bào tự quản, Ban đại diện già làng trên địa bàn huyện Đơn Dương và Di Linh đã vận dụng nhiều biện pháp, hình thức để tập hợp, tuyên truyền, vận động, góp phần làm thay đổi đáng kể về nhận thức và hành động của đồng bào DTTS gốc địa phương. Bà con dân tộc thiểu số tại các địa phương đã đoàn kết gắn bó, phát huy tính tự lực tự cường, vươn lên trong cuộc sống.

Nhiều thành viên trong Hội đồng bào tự quản, Ban đại diện già làng đã cùng bà con tích cực tìm tòi học hỏi những mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao để áp dụng trong gia đình cũng như trong cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, đạt hiệu quả kinh tế cao. Chẳng hạn, tại huyện Đơn Dương, nhiều hộ đồng bào DTTS tại chỗ chuyển dịch trong cơ cấu cây trồng, từ chỗ chỉ trồng lúa, màu sang trồng hoa xuất khẩu, trồng rau thương phẩm để tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích.

Ở huyện Di Linh các già làng ở Gia Bắc, Sơn Điền, Tân Châu, Tân Thượng, Bảo Thuận thực hiện tốt chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp, đạt hiệu quả kinh tế cao. Trong trồng trọt, đồng bào các khu vực này chuyển đổi từ đất rẫy, vườn sang trồng cây công nghiệp (chè, cà phê),

¹ Tỉnh ủy Lâm Đồng (10/9/2013), Báo cáo số 183/BC-TU về xây dựng các thiết chế tự quản ở buôn, làng vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

kết hợp trồng các cây ăn trái cho giá trị thương phẩm cao như sầu riêng, bơ 034. Trong chăn nuôi, thực hiện nuôi bò thịt, bò sữa, bò Sind, nuôi heo thương phẩm quy mô lớn theo mô hình VietGap.

Hội đồng bào tự quản, Ban đại diện già làng đã vận động, tuyên truyền trong các buôn, làng, dòng tộc biết giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của dân tộc theo đúng chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Nhiều thành viên là tấm gương tiêu biểu về các phong trào như “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư”, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn trật tự, an ninh buôn làng. Thông qua Ban đại diện già làng, phục dựng và tổ chức các lễ hội Nhô wèr của người Cơ ho Srê ở Bảo Thuận (Di Linh) với các nghi thức đâm trâu, sinh hoạt công chiêng. Duy trì các làng nghề truyền thống của các dân tộc như: làm gốm tại thôn K'Rangô (xã P'Ró), làm đồ trang sức bằng bạc tại thôn Ma Đanh (xã Tu Tra) của Hội đồng bào tự quản huyện Đơn Dương.

Hội đồng bào tự quản, Ban đại diện già làng đã tích cực vận động, tuyên truyền trong cộng đồng dân cư phát huy những giá trị tiến bộ của phong tục, luật tục,... từng bước xóa bỏ các phong tục, tập quán không còn phù hợp như: tục thách cưới, tục nối dây, tục phạt vạ, tảo hôn, tin vào bùa ngải, thầy cúng, thầy mo,... Điển hình, Câu lạc bộ xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu trong đồng bào dân tộc thiểu số của Hội Phụ nữ xã Ka Đơn (Đơn Dương) có 15 thành viên đều là người dân tộc thiểu số Chu ru, Cơ ho. Câu lạc bộ sinh hoạt 2 tháng 1 lần, nội dung sinh hoạt là vận động bà con dân tộc trong khu dân cư từng bước xóa bỏ những tập tục lạc hậu, ngăn chặn tình trạng tảo hôn, sinh đẻ có kế hoạch, chăm sóc gia đình, con cái, tuyên truyền những chính sách của Đảng, Nhà nước về vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Năm 2011, Chính phủ ban hành Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS. Trong đó có quy định hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần, thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các DTTS; thăm hỏi, hỗ trợ vật

chất khi người có uy tín ốm đau, khó khăn và một số ưu đãi khác. Tỉnh Lâm Đồng đã triển khai thực hiện, năm 2013, tổng kinh phí chi cho người 451 người có uy tín trong toàn tỉnh là 1.3 tỷ đồng. Điều này đã động viên, chủ làng/ già làng, người có uy tín phát huy vai trò của mình trong việc xây dựng làng, thôn văn hóa ở vùng DTTS tại chỗ¹.

Bên cạnh đó, giai đoạn 1986 đến nay, Đảng, Nhà nước có nhiều chính sách nhằm xây dựng phát triển vùng đồng bào DTTS, trong đó có chính sách xây dựng đội ngũ trí thức và phát triển Đảng. Đến năm 2014, cán bộ, công chức người DTTS cấp tỉnh chiếm tỷ lệ 1,53% tổng số cán bộ, công chức; cấp huyện chiếm tỷ lệ khoảng 5% tổng số cán bộ, công chức; cán bộ lãnh đạo cấp ủy xã (tương đương): Bí thư Đảng ủy xã có 23 người, Phó Bí thư Đảng ủy xã 59 người và rất nhiều người là công chức cấp xã,...² Những cán bộ người DTTS tại chỗ là những người rất có uy tín với đồng bào, họ góp phần cho xây dựng làng của người DTTS địa phương ngày càng phát triển, văn minh. Trong giai đoạn này, tỉnh cũng chú trọng xây dựng các Chi bộ thôn, đến nay, toàn tỉnh không còn thôn đồng bào DTTS không tham gia tổ chức Đảng. Các Chi bộ ở các làng cũng góp phần trong xây dựng các làng theo đúng chủ trương của Đảng, đảng viên là những người gương mẫu trong sản xuất và nuôi dạy con cái để mọi người trong thôn noi theo.

3.3. Những tồn tại, hạn chế trong xây dựng thiết chế tự quản

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc xây dựng thiết chế tự quản tại các buôn làng đồng bào DTTS gốc Lâm Đồng vẫn còn những hạn chế, tồn tại nhất định.

Một số nơi, cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, mặt trận chưa thật sự quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện cho hoạt động của các tổ chức tự quản cơ sở. Nhiều chi bộ ở thôn buôn chưa phát huy được vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của mình đối với các tổ chức tự quản. Công tác tổng kết nhân rộng mô hình hay, cách làm

¹ Tỉnh ủy Lâm Đồng, 2013.

² Tỉnh ủy Lâm Đồng, 5/11/2014, Báo cáo số 284-BC/TU về tình hình bố trí và sử dụng cán bộ, công chức người DTTS trong hệ thống các cơ quan công tác Đảng tỉnh Lâm Đồng.

tốt chưa thường xuyên, chính sách động viên với người có uy tín trong các tổ chức tự quản cơ sở chưa kịp thời.

Các thiết chế xã hội truyền thống (*bòn, plei*) với hệ thống luật tục lâu đời ít được quan tâm trong việc phát huy những giá trị tốt đẹp; vai trò của già làng, người có uy tín đối với cộng đồng, nhất là với thế hệ trẻ ngày càng bị sút giảm, nhiều thanh niên đồng bào DTTS tại chỗ còn cho rằng không có già làng ở thôn, buôn mình.

Phần lớn các thành viên trong Hội, Chi hội đồng bào tự quản, Ban đại diện, Tổ già làng có trình độ học vấn còn hạn chế, khả năng tiếp thu cái mới còn chậm; một bộ phận còn mang nặng tư tưởng bảo thủ, cục bộ dòng tộc nên chưa tạo được mối quan hệ đoàn kết tương trợ trong cộng đồng các dân tộc ở khu dân cư.

Một bộ phận người dân trong đó có cả già làng vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại và chính sách, thiếu tinh thần tự lực vươn lên, thiếu tích cực trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế cho gia đình.

Những tồn tại hạn chế trên chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, sự chỉ đạo xây dựng buôn làng vùng đồng bào DTTS tại chỗ chưa được cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm đúng mức; nhiều cán bộ cơ sở chưa hiểu văn hóa, phong tục, tập quán của người DTTS tại chỗ, vị vậy vấn đề xây dựng các tổ chức tự quản ở các thôn, buôn chưa được nghiên cứu sâu nên nội dung hoạt động của các tổ chức này đôi khi không phù hợp với phong tục, tập quán, luật tục.

Thứ hai, công tác tuyên truyền, tập huấn cho các tổ chức tự quản chưa hiệu quả, cách làm, nội dung truyền đạt chưa có sự thống nhất, nên nhiều khi các tổ chức tự quản còn làm thay việc của chính quyền cơ sở. Trong khi đó, công tác tuyên truyền, vận động là khâu quyết định đến kết quả thực hiện chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Thứ ba, chính sách đối với Hội đồng bào tự quản và Ban già làng chưa kịp thời, sâu sát, nhiều nơi còn làm chiếu lệ, không thể hiện được sự cầu thị của chính quyền đối với người có uy tín, điều này đi ngược lại với nếp văn hóa của người DTTS tại chỗ, vốn rất nhạy cảm với chính quyền, người Kinh,...

Thứ tư, cán bộ người DTTS gốc Lâm Đồng ở địa phương, nhiều khi còn tính cá nhân, cục bộ dòng họ, gia đình nên khi triển khai các chính sách của Đảng, Nhà nước không minh bạch, công bằng.

3.4. Giải pháp xây dựng mô hình thiết chế tự quản ở vùng DTTS tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện chủ trương của Đảng “Nghiên cứu xây dựng, hoàn chỉnh các thiết chế tự quản ở buôn làng; xác định buôn làng là một bộ phận rất quan trọng và địa bàn chủ yếu ở cấp cơ sở...”¹. Buôn làng đồng bào DTTS tại chỗ Lâm Đồng với thiết chế tự quản truyền thống rất cao, từ thực tế các mô hình tự quản tại địa phương, cấp uỷ và chính quyền tỉnh cần quan tâm thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Một là, cần quan tâm, làm tốt công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền cơ sở; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ trẻ trong công tác quản lý. Coi trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là DTTS tại chỗ, cần trẻ hóa, địa phương hóa cán bộ cơ sở, phát huy tính năng động, sáng tạo của họ, tăng cường công tác đào tạo tiếng DTTS tại chỗ trong cả cán bộ DTTS địa phương lẫn người Kinh. Phải xây dựng được đội ngũ cán bộ địa phương có năng lực quản trị kinh tế và xã hội, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường và yêu cầu về sự thay đổi. Phát huy tốt vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cơ sở trong vận động đồng bào thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng của người dân đối với Đảng, chính quyền trong thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương để có biện

¹ Bộ Chính trị (khóa IX) (16/7/2004), *Kết luận số 148-KL/TW về tình hình, nhiệm vụ và giải pháp phát triển vùng Tây Nguyên toàn diện, bền vững*.

pháp xử lý phù hợp. Cần chú ý giải quyết vấn đề bình đẳng giới trong sử dụng cán bộ người DTTS địa phương hiện nay, đó là lượng cán bộ nữ quá thấp trong cộng đồng DTTS tại chỗ.

Hai là, trong xây dựng các mô hình tự quản tại địa phương cần phải sử dụng triệt để kiến thức bản địa, văn hóa truyền thống, luật tục của người DTTS tại chỗ vào trong quản lý xã hội. Đó là những kiến thức về ứng xử với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội của đồng bào, là cơ sở để xã hội người DTTS tại chỗ sinh tồn và phát triển trong lịch sử. Luật tục với những giá trị to lớn, giúp đồng bào điều chỉnh trong mối quan hệ gia đình, dòng họ, bòn, plei,... có những điều mạnh hơn cả luật pháp. Trong quá khứ có những điều trong phong tục lạc hậu, lỗi thời, nhưng dần những điều đó được thay đổi như: sử dụng phân bón, làm cỏ,... trong trồng trọt, các hủ tục trong hôn nhân,... nên cần loại bỏ từng bước các hủ tục, xây dựng nếp sống mới.

Ba là, cần phát huy tốt vai trò của trưởng họ, các ông cậu, chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong các làng để xây dựng dòng họ, gia đình của người DTTS tại chỗ vững mạnh. Các đối tượng này chính là người duy trì những luật tục trong gia đình, dòng họ,... cả những yếu tố tích cực lẫn những yếu tố tiêu cực. Vì thế, để triển khai những chính sách của nhà nước hiệu quả, cần phải phát huy tốt vai trò của họ. Đồng thời hiện nay, người có uy tín trong các làng của người DTTS tại chỗ một số nơi phát huy hiệu quả chưa cao, có nơi hoạt động cầm chừng, mang tính hình thức. Theo ông K'Brêu nguyên Phó Trưởng ban Dân vận tỉnh Lâm Đồng - một người con của đồng bào Cơ ho, thì cần chú ý trong khâu lựa chọn người có uy tín cho phù hợp, là người phải thật sự được bà con trong làng tín nhiệm. Việc Nhà nước tổ chức gặp mặt người có uy tín hằng năm còn chưa phù hợp, chưa động viên được họ phát huy uy tín của mình trong làng, chính quyền địa phương, cơ sở hằng năm nên đến thăm gia đình, tặng quà, nói chuyện với họ một vài lần,... sự cầu thị của chính quyền chính là nguồn động viên cho họ phát huy năng lực¹. Bên cạnh đó, đạo

¹ Phỏng vấn ông K'Brêu (1956) - nguyên Phó Trưởng ban Dân vận tỉnh Lâm Đồng, Đình Trang Hòa (Di Linh, Lâm Đồng)

Thiên chúa giáo và đạo Tin Lành phát triển mạnh trong cộng đồng DTTS tại chỗ, các chức sắc tôn giáo rất gần gũi với nhân dân, hiểu phong tục tập quán, được bà con tin tưởng, như Giuse Phùng Thanh Quang, Đa minh Nguyễn Huy Trọng,... (Di Linh). Việc phát huy vai trò của họ trong giai đoạn hiện nay trong các thiết chế tự quản là rất quan trọng để xây dựng cộng đồng DTTS tại chỗ “tốt đời, đẹp đạo”.

Bốn là, tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn cho người có uy tín, các thành viên của các tổ chức tự quản một cách hợp lý, phù hợp với đặc trưng của từng dân tộc cụ thể, từng thôn buôn cụ thể, tránh chung chung. Công tác tuyên truyền chú ý thông tin chắc lọc một cách hợp lý, tránh dàn trải, phù hợp với thực tế kinh tế - xã hội địa phương, cũng như tập quán, thói quen sản xuất của đồng bào.

Năm là, thực hiện tốt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, “xóa đói, giảm nghèo” trong vùng đồng bào DTTS. Các thành viên của các thiết chế tự quản là những người tiên phong trong hoạt động kinh tế, gương mẫu trong xây dựng gia đình. Họ phải là những người xung kích trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và lan tỏa đến các thành viên khác trong cộng đồng.

Sáu là, phải có chế độ chính sách phù hợp đối với các thành viên của các mô hình tự quản nhất là các già làng, người có uy tín. Phải thật sự tin tưởng và trao quyền tự chủ cho các tổ chức tự quản một cách hợp lý trong các lĩnh vực như tranh chấp giữa các gia đình, dòng họ, các vấn đề liên quan đến luật tục,... Chú trọng đến các việc hợp nhất các chức năng tự quản về xã hội, văn hóa và chức năng điều hành, tổ chức các hoạt động kinh tế trong vị trí trưởng thôn buôn. Chính quyền phải thật sự cầu thị, nắm bắt được tâm lý, tri thức tộc người để có những ứng xử phù hợp với những người có uy tín trong cộng đồng DTTS tại chỗ. Phải xác lập được vị thế của họ trong cộng đồng từ đó làm cho họ thực sự là cánh tay nối dài của chính quyền đến từng thành viên trong thôn buôn.

4. Kết luận

Các làng là một thôn - đơn vị hành chính của chính quyền, nên mọi hoạt động của thôn phải dựa trên cơ sở pháp luật của Nhà nước. Tuy vậy, với thiết chế tự quản lâu đời, phong tục, tập quán, luật lệ đã ăn sâu trong cộng đồng người DTTS tại chỗ Lâm Đồng, nên bên cạnh hệ thống pháp luật của nhà nước, chính quyền duy trì những phong tục, tập quán, luật tục,... tiến bộ trong cộng đồng DTTS gốc địa phương như là biện pháp để xây dựng các mô hình thiết chế tự quản cộng đồng, điều chỉnh hành vi của người dân trong thôn buôn. Các mô hình tự quản ở nhiều ở nhiều thôn, buôn đã biết phát huy những giá trị của văn hóa truyền thống bản địa trong giải quyết, điều hòa các mối quan hệ giữa người với người, gia đình với gia đình trong làng. Hệ thống các thiết chế tự quản ở các địa phương Lâm Đồng trong các năm qua đã cùng chính quyền có những đóng góp hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự,... vùng đồng bào DTTS gốc Lâm Đồng không trở thành điểm nóng ở khu vực Tây Nguyên. Tuy nhiên, để phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong đồng bào DTTS nói chung và đồng bào DTTS gốc địa phương nói riêng, cần sự quan tâm nhiều hơn của các cấp ủy, các cấp chính quyền sở tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ chính trị (Khóa IX) (16/7/2004), *Kết luận số 148-KL/TVV của Bộ Chính trị (khóa IX) về tình hình, nhiệm vụ và giải pháp phát triển vùng Tây Nguyên toàn diện, bền vững.*
2. Bùi Minh Đạo (2010), *Tổ chức và hoạt động buôn làng trong trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.132.
3. Tỉnh ủy Lâm Đồng (10/9/2013), *Báo cáo số 183/BC-TU về xây dựng các thiết chế tự quản ở buôn, làng vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên.*

4. Tỉnh ủy Lâm Đồng (5/11/2014), Báo cáo số 284-BC/TU về tình hình bố trí và sử dụng cán bộ, công chức người DTTS trong hệ thống các cơ quan công tác Đảng tỉnh Lâm Đồng.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
PHÁT BIỂU ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC	
<i>PHÂN TÁN VÀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TẠI TÂY NGUYÊN: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN.....</i>	<i>1</i>
<i>TS. Nguyễn Duy Thụy - Viện trưởng Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên</i>	<i>1</i>
PHẦN 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG.....	9
1.. TẬP TRUNG RUỘNG ĐẤT THÔNG QUA MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM	11
<i>Cục kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.....</i>	<i>11</i>
2.. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN SỰ PHÂN TÁN VÀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TẠI TÂY NGUYÊN	17
<i>Huyện ủy Cư Jút.....</i>	<i>17</i>
3.. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG...23	
<i>Huyện ủy Lấp.....</i>	<i>23</i>
4.. THỰC TRẠNG PHÂN TÁN VÀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TẠI CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	29
<i>TS. Nguyễn Đình Bông.....</i>	<i>29</i>
5.. PHÂN TÁN, TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TRONG QUÁ TRÌNH THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY.....	41
<i>TS. Nguyễn Thị Thúy</i>	<i>41</i>
6.. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐẤT QUY HOẠCH CHO LÂM NGHIỆP ĐANG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN.....	47
<i>ThS. Nguyễn Văn Tồn</i>	<i>47</i>
7.. QUYỀN HƯỞNG DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP TÂY NGUYÊN: LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	55
<i>TS. Trần Ngọc Thanh</i>	<i>55</i>
8.. CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC, CÁC HÌNH THỨC VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ TẬP TRUNG VÀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT Ở NƯỚC TA.....	64
<i>KS. Bùi Chí Trung</i>	<i>64</i>
9.. TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT ĐAI Ở TÂY NGUYÊN: HÌNH THỨC, RÀO CẢN VÀ GIẢI PHÁP	70
<i>ThS. Nguyễn Hữu Hồng Trinh</i>	<i>70</i>
10.MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP Ở TÂY NGUYÊN.....	76
<i>ThS. Lại Thị Vân, ThS. Hoàng Thị Hợi</i>	<i>76</i>

11.TÍCH TỤ, TẬP TRUNG RUỘNG ĐẤT TRONG NÔNG NGHIỆP, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHO KHU VỰC TÂY NGUYÊN	87
<i>ThS. Nguyễn Thị Huyền Trang</i>	<i>87</i>
12.TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT GÓP PHẦN THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY	107
<i>ThS. Hà Thọ Tiến.....</i>	<i>107</i>
13.BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TẠI TÂY NGUYÊN TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	114
<i>Bùi Ngọc Tân, Nguyễn Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Mai Trinh</i>	<i>114</i>
14.CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VÙNG TÂY NGUYÊN	121
<i>ThS. Bùi Thị Huyền, ThS. Nguyễn Thị Lạng</i>	<i>121</i>
PHẦN 2. NHỮNG VẤN ĐỀ THỰC TIỄN	129
15.THỰC TRẠNG PHÂN TÁN VÀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG	131
<i>Tỉnh ủy Lâm Đồng</i>	<i>131</i>
16.PHÂN TÁN RUỘNG ĐẤT HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	136
<i>Huyện ủy Đức Trọng.....</i>	<i>136</i>
17.THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ TÍCH TỤ RUỘNG ĐẤT TẠI HUYỆN LẮK.....	143
<i>Huyện ủy Lắk</i>	<i>143</i>
18.PHÂN TÁN VÀ TÍCH TỤ ĐẤT ĐAI: GÓC NHÌN TỪ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP GIAO CHO HỘ GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG TẠI HUYỆN KRÔNG BÔNG VÀ HUYỆN LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK.....	149
<i>TS. Cao Thị Lý.....</i>	<i>149</i>
19.THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐẤT, RỪNG TẠI CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP	161
<i>TS. Trương Thị Hạnh</i>	<i>161</i>
20.ĐẨY MẠNH TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT ĐAI TẠI CÁC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN.....	169
<i>TS Dương Thị Ngọc Bích, ThS Trần Thị Thanh Thủy, ThS Vũ Thị Tuyết Lan</i>	<i>169</i>
21.THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ TỈNH LÂM ĐỒNG TỪ 1986 - 2015 (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGƯỜI CƠ HO SRÊ).....	177
<i>ThS. Phan Văn Bông</i>	<i>177</i>
22.TÁC ĐỘNG CỦA HÌNH THỨC TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT ĐAI TRONG NÔNG NGHIỆP CỦA HỢP TÁC XÃ ĐẾN KINH TẾ HỘ TẠI TỈNH ĐẮK LẮK.....	184
<i>ThS. Phạm Thị Xuân Nga, ThS. Cao Thị Lan Anh.....</i>	<i>184</i>

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ TỈNH LÂM ĐỒNG TỪ 1986 - 2015 (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGƯỜI CƠ HO SRÊ)

ThS. Phan Văn Bông¹²¹

1. Đặt vấn đề

Lâm Đồng là tỉnh miền núi phía Nam Tây Nguyên Việt Nam. Dân số toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2015 là 1.273.088 người¹²². Lâm Đồng là miền đất đa tộc người, với hơn 40 tộc khác nhau sinh sống, dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 23% dân số toàn tỉnh, người dân tộc thiểu số tại chỗ là 17%, cụ thể: người Cơ ho chiếm 12%, Mạ chiếm 2,5%, Chu Ru 1,5%..., còn lại là các dân tộc khác có tỷ lệ dưới 1%. Từ 1975, các chính sách di dân xây dựng vùng kinh tế mới, chính sách định canh định cư, khai hoang... đã làm cho đất đai vùng đồng bào DTTS tại chỗ có sự xáo trộn. Từ 1986 trở đi, cùng với công cuộc cải cách, mở cửa, việc tích tụ ruộng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất của đồng bào theo hướng tích cực giúp kinh tế phát triển, đời sống bà con thay đổi. Tuy nhiên, tình trạng thiếu đất sản xuất, việc tích tụ đất đai còn chậm, nguy cơ phân tán đất sản xuất nông nghiệp còn cao,... ảnh hưởng nhiều đến phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS tại Lâm Đồng. Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu ở trường hợp người Cơ ho Srê để tìm hiểu thực trạng sử dụng đất sản xuất của các DTTS tại chỗ tỉnh Lâm Đồng. Cơ ho Srê là một nhóm đồng nhất của tộc người Cơ ho có nền văn hóa lâu đời mang nhiều nét đặc trưng riêng, trong các nhóm của tộc người Cơ ho, Srê là nhóm có sử dụng đất ổn định, ít biến động nhất.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng 1986-2015

Lâm Đồng nằm ở Nam Tây Nguyên Việt Nam, độ cao trung bình của tỉnh từ 800 - 1.000 m, có nơi cao 2.000 m so với mực nước biển với diện tích tự nhiên 9.783,34 km². Cũng như các tỉnh Tây Nguyên khác, Lâm Đồng có địa hình cao nguyên tương đối phức tạp, chủ yếu là bình sơn nguyên, núi cao và một số thung lũng nhỏ bằng phẳng. Điểm nổi bật của địa hình tỉnh Lâm Đồng là sự phân bậc khá rõ từ Bắc xuống Nam; phía Bắc là núi cao, địa hình thấp dần về phía Đông và Tây, ở đây có dạng địa hình đồi núi thấp (độ cao 500 - 1.000 m); phía Nam là vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc và bán bình nguyên.

Lâm Đồng có diện tích đất 977.219,6 ha, chiếm 98% diện tích tự nhiên, bao gồm 8 nhóm đất¹²³ và 45 đơn vị đất. Đất có độ dốc dưới 25⁰ chiếm trên 50%, đất dốc trên 25⁰ chiếm gần 50%. Chất lượng đất đai của Lâm Đồng khá màu mỡ, đến năm 2015, toàn tỉnh có 368.268,53 ha đất sản xuất nông nghiệp (chiếm 37,64% tổng diện tích tự nhiên), trong đó:

- *Đất trồng cây năm*: 304.693,15 ha (chiếm đến 31,14% diện tích tự nhiên), trong đó có khoảng hơn 200.000 ha đất bazan có giá trị kinh tế cao như cà phê, chè, cao su, dâu tằm...
- *Đất trồng lúa*: 21.043,67 ha (chỉ chiếm 2,15% diện tích tự nhiên), phân bố nhiều ở các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Đạ Tẻh, Cát Tiên.
- *Đất trồng cây hàng năm khác*: 42.531,71 ha (chiếm 4,35%), phân bố ở các huyện Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng và thành phố Đà Lạt¹²⁴.

So với năm 1986, đất nông nghiệp trong tỉnh đã tăng lên rất nhiều. Giai đoạn 1986-1990, “quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp khoảng 200.000 ha. Trong sản xuất nông nghiệp, diện tích

¹²¹ Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt

¹²² Cục thống kê Lâm Đồng (2015), *Niên giám thống kê Lâm Đồng*, Đà Lạt, tr 27.

¹²³ Nhóm đất phù sa (fluvisols); nhóm đất glây (gleysols); nhóm đất mới biến đổi (cambisols); nhóm đất đen (luvisols); nhóm đất đỏ bazan (ferralsols); nhóm đất xám (acrisols); nhóm đất mùn trên núi cao (alisols); nhóm đất xói mòn mạnh (leptosols).

¹²⁴ Cục thống kê Lâm Đồng (2015), *tlđđ*, tr.7.

đất đưa vào canh tác mới khoảng 95.000 – 100.000 ha”¹²⁵. Đất nông nghiệp ngày càng sử dụng hiệu quả hơn, tình trạng đất hoang hóa ít. Nông dân trong tỉnh tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu cây trồng nâng cao hiệu quả việc sử dụng đất. Từ năm 2011, việc Nhà nước khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, thông qua mở rộng quy mô sản xuất phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và hình thành khu vực chuyên canh theo hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa gắn với thị trường đã được nông dân trong tỉnh hưởng ứng. Vì vậy, tính hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp tăng lên, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp diễn ra nhanh, bộ mặt nông thôn Lâm Đồng có nhiều thay đổi.

2.2. Thực trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của người DTTS Lâm Đồng 1986-2015 – nghiên cứu trường hợp người Cơ ho Srê

2.2.1. Vài nét về người Cơ ho Srê và quá trình nghiên cứu

Cơ ho Srê là một nhóm địa phương đông nhất của tộc người Cơ ho, có nền văn hóa lâu đời mang nhiều nét đặc trưng riêng, trong các nhóm của tộc người Cơ ho, Srê là nhóm có nghề nông trồng lúa nước phát triển nhất, bên cạnh đó còn có các hoạt động nương rẫy, chăn nuôi, thủ công... Năm 2015, số người Cơ ho tại Lâm Đồng là 166.391 người; trong đó, nhóm Cơ ho Srê chiếm số lượng đông nhất 94.945 người¹²⁶, tập trung chủ yếu tại Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà,...

Người Cơ ho Srê sống tập trung chủ yếu tại các buôn làng (*bòn*), hoạt động kinh tế chủ đạo của người dân là sản xuất nông nghiệp. Trong sản xuất nông nghiệp truyền thống, sử dụng đất của người Cơ ho Srê có hai loại, loại đất cố định là các chân ruộng nước dùng cho hoạt động trồng lúa nước, và loại đất nương rẫy thực hiện luân canh. Từ năm 1986 đến năm 2015, cùng với việc đa dạng hóa giống cây trồng, việc sử dụng đất của đồng bào đã có những chuyển biến tích cực.

Tim hiểu thực trạng đất sản xuất nông nghiệp của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ năm 1986 – 2015, chúng tôi tiên hành quan sát trực tiếp và điều tra bằng phiếu khảo sát các hộ gia đình người Cơ ho Srê ở hai huyện Di Linh và Đức Trọng. Quá trình thực hiện, tác giả xây dựng và phát phiếu điều tra với 400 mẫu khảo sát, trong đó 200 mẫu tại xã Bảo Thuận, 150 mẫu tại thị trấn Di Linh (huyện Di Linh) và 50 mẫu tại xã Nthol Hạ (huyện Đức Trọng). Dựa vào phần mềm SPSS phiên bản 22.0 để phân tích kết quả điều tra, khảo sát nhằm đưa ra kết quả khách quan khoa học cho vấn đề nghiên cứu. Đồng thời, với mục đích thu nhập thông tin, bổ sung và làm rõ hơn những số liệu đã thu được từ việc tìm hiểu và nghiên cứu trên địa bàn, chúng tôi đã phỏng vấn trực tiếp già làng, những người Cơ ho Srê có uy tín, phỏng vấn lãnh đạo các cấp về hưu và đương chức trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, phỏng vấn chuyên gia về lĩnh vực lịch sử địa phương, kinh tế địa phương về thực trạng đất sản xuất nông nghiệp của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng từ 1986 đến 2015.

2.2.2. Thực trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của người Cơ ho Srê ở Lâm Đồng

Sau năm 1986, tỉnh Lâm Đồng thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn, bắt đầu từ việc triển khai thực hiện Khoán 10, tiến tới giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nông dân (1993), phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đặc biệt phát huy vai trò của kinh tế hộ gia đình trong sản xuất nông nghiệp. Trong phát triển nông thôn, tập trung ổn định vùng DTTS, thực hiện công tác định canh, định cư, xóa đói, giảm nghèo. Phát triển kinh tế hộ gia đình trong đồng bào DTTS, kinh tế vườn rừng, cây công nghiệp... là ưu tiên hàng đầu, chuyển nền kinh tế từ tự cấp, tự túc sang nền kinh tế hàng hóa. Kết quả, nền nông nghiệp tỉnh phát triển mạnh, nhiều vùng chuyên canh được hình thành, cơ cấu giống cây trồng được thay đổi cho phù hợp, vấn đề lương thực được giải quyết. “Sản lượng lương thực liên tục tăng, năm 1990, đạt 127.126 tấn và năm 2000, đạt 156.060 tấn (tăng

¹²⁵ Tỉnh ủy Lâm Đồng, Báo cáo số 223-BC/TU, ngày 14/3/2014, *Báo cáo Tổng kết lý luận, thực tiễn 30 năm đổi mới ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng (từ 1986 đến nay)*, tr.1.

¹²⁶ Số liệu do Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội – PC64, Công An tỉnh Lâm Đồng cung cấp.

22,7 % so với năm 1990). Diện tích các cây trồng chủ lực đều tăng mạnh, đất hoang hóa giảm, đến năm 2000 toàn tỉnh có 32.662 ha lúa (gieo trồng); 12.385 ha ngô; 18.879 ha rau; 1120 ha hoa; có 21.606 ha chè; 124.359 ha cà phê; 3.664 ha dâu tằm; 8.149 ha điều; 6.067 ha cây ăn quả¹²⁷. Trong sự chuyển biến chung của hiệu quả sử dụng đất của tỉnh Lâm Đồng, việc sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp của người Cơ ho Srê cũng thay đổi.

Nếu giai đoạn trước 1986, vẫn còn nhiều hộ gia đình thiếu đất sản xuất nông nghiệp (27/400 hộ thiếu đất sản xuất, chiếm 6.8%) – thực chất đây là những hộ vào hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Từ 1986, các hộ gia đình đồng bào Cơ ho Srê đều có đất sản xuất. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, 400/400 hộ gia đình đều trả lời có đất sản xuất (100%).

Tổng diện tích đất của các hộ gia đình giai đoạn này cũng tăng lên, nhất là diện tích đất vườn cây công nghiệp. Trong 400 hộ được khảo sát, có 265 hộ cho rằng diện tích đất có tăng lên chiếm 66.3%. Nguyên nhân tăng lên là do chính sách cấp đất của nhà nước¹²⁸, do khai hoang, phục hóa, do chuyển đổi mục đích sử dụng đất... Có nhiều gia đình Tân Châu, Gung Ré, Bảo Thuận, Đinh Lạc, Đinh Trang Hòa... (Di Linh), Chi Rông (Phú Hội, Đức Trọng)... có tổng diện tích đất canh tác từ 2 ha trở lên, cá biệt có hộ trên 10 ha.

Bảng 1. Tổng diện tích đất canh tác của các hộ gia đình người Cơ ho Srê đến năm 2015

Tổng diện tích đất canh tác	1975-1986		1986-2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m ²	223	59.8	122	30.5
Từ 10000m ² -20000m ²	118	31.6	193	48.3
Từ 20100m ² -30000m ²	27	7.2	66	16.5
Trên 30000m ²	5	1.3	19	4.8
N	373	100.0	400	100.0

Nguồn: Số liệu khảo sát

Diện tích trồng lúa, từ 1986 trở đi, do có cơ chế đổi mới, đồng bào Cơ ho Srê ở Lâm Đồng đã phục hóa những cánh đồng bị bỏ hoang như: làng Bojờ, Bờ Kào (Tân Châu, Di Linh), Hàng Pior, K'Rọt Dờng (Bảo Thuận, Di Linh)..., đồng thời tiếp tục khai phá thêm các chân ruộng mới nhờ vào nguồn nước tưới từ các công trình thủy lợi mang lại. Trong các năm từ 2001-2010, tỉnh Lâm Đồng đã đầu tư 17 công trình thủy lợi nhỏ vùng đồng bào DTTS với tổng mức đầu tư 198,46 tỷ đồng, đã bố trí kế hoạch vốn 57,864 tỷ đồng, gồm: 271 hồ chứa, 283 đập dâng, 76 công trình cống với 500 km kênh mương¹²⁹. “Diện tích ruộng nước ở các huyện có người Cơ ho cư trú vào thời điểm năm 2000 tăng lên đáng kể: Lạc Dương 1.277 ha, Di Linh 2.414 ha, Đức Trọng 5.107 ha, Lâm Hà 2.784 ha...”¹³⁰; Năm 2015: Di Linh 3.275 ha, Đức Trọng 4.337 ha, Lâm Hà 2.463 ha¹³¹...

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, 386/400 mẫu khảo sát trả lời có đất trồng lúa chiếm tỷ lệ 96,5%. Mặc dù giai đoạn này đất trồng lúa được khai hoang, phục hóa nhiều nhưng do dân số ngày càng đông, các gia đình phải chia ruộng cho con cái hoặc chuyển ruộng nước trên cao sang trồng màu hoặc cà phê, nên diện tích lúa nước trên hộ gia đình giảm dần,

¹²⁷ Tỉnh ủy Lâm Đồng, Báo cáo số 223-BC/TU, ngày 14/3/2014, Báo cáo Tổng kết lý luận, thực tiễn 30 năm đổi mới ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng (từ 1986 đến nay), tr.3.

¹²⁸ Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg, ngày 8/10/2002, về giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số.

¹²⁹ Tỉnh ủy Lâm Đồng (2010), Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng)

¹³⁰ Bùi Minh Đạo (chủ biên), Vũ Thị Hồng (2003), Người Cơ ho ở Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.95.

¹³¹ Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2016, tr.213.

đa phần các gia đình có diện tích trồng lúa dưới 01 ha, thấp hơn so với giai đoạn 1975-1986 và không có gia đình nào có diện tích lúa trên 2 ha.

Bảng 2: Diện tích cho trồng lúa

Diện tích cho trồng lúa	1975-1986		1986-2015	
	Tần số	Tỷ lệ (%)	Tần số	Tỷ lệ (%)
Dưới 10000m ²	299	80.6	369	95.6
Từ 10000m ² -20000m ²	67	18.1	17	4.4
Trên 20000m ²	5	1.3	0	0.0
N	371	100.0	386	100.0

Nguồn: Số liệu khảo sát

Diện tích trồng cà phê, cuối thập niên 80, đầu thập niên 90 (thế kỷ XX), cây công nghiệp dài ngày được chú trọng, từ đây diện tích cây công nghiệp không ngừng tăng lên. Năm 1976, cây cà phê toàn tỉnh Lâm Đồng có 1.544 ha, đến 1986 có 11.085 ha, đến năm 2015 có 158.944 ha, trong đó tập trung chủ yếu ở Di Linh (41.687 ha), Lâm Hà (40.459), Bảo Lâm (30.359 ha)¹³².... Trong bối cảnh chung của tỉnh nhà, phần lớn diện tích đất vườn, rẫy của người Cơ ho Srê đã từng bước được chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, chủ yếu là cà phê. Kết quả khảo sát cho thấy, từ 1975-1986, chỉ có 53/400 hộ trồng cà phê, diện tích dưới 1 ha; từ 1986-2015, số lượng hộ trồng cà phê là 363/400 hộ, diện tích từ 1 ha trở lên là 196/363 hộ chiếm tỷ lệ 54%.

Ngoài việc sử dụng diện tích đất sản xuất cho hai loại cây trồng chủ lực lúa và cà phê, người Cơ ho Srê còn chuyển mục đích sử dụng đất ruộng và đất rẫy sang trồng rau, màu (laghim – rau, củ, quả), hay hoa... Khu vực K'Long (Hiệp An), Chi Rông 1,2, N'thôn hạ (Đức Trọng) trồng hoa, màu... đã thay đổi đáng kể đời sống bà con ở đây. Nhiều hộ đã phát triển trồng trọt theo hướng công nghệ cao, đầu tư nhà kính, hệ thống bơm, tưới, thu hoạch... tự động. Khảo sát cho thấy, có 79/400 hộ có diện tích trồng hoa màu, diện tích dưới 1 ha. Trong những năm gần đây, một số hộ chăn nuôi bò sữa nên có diện tích trồng cỏ phục vụ cho chăn nuôi, dù còn rất ít (4/400 hộ).

Nhìn chung, nếu từ 1986 về trước, đất nông nghiệp được sử dụng chủ yếu trong trồng lúa và hoạt động nương rẫy; từ năm 1986, việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng đồng bào người Cơ ho Srê Lâm Đồng diễn ra mạnh mẽ. Bên cạnh trồng lúa nước, cây cà phê từng bước chiếm vị trí quan trọng trong diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình. Đối với cây cà phê, do việc khai hoang, chuyển đổi đất rẫy, cùng chính sách cấp đất của nhà nước... nên quá trình tích tụ đất hình thành những vườn chuyên canh lớn, có những hộ gia đình ở thị trấn Di Linh, Tân Châu, Bảo Thuận, Đỉnh Lạc... (Di Linh) có những vườn cà phê rộng trên 2 ha, điều này thuận lợi cho việc cơ giới hóa, áp dụng kỹ thuật canh tác mới, cũng như thu hoạch...

2.2.3. Tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp đối với người Cơ ho Srê nói riêng, đồng bào DTTS tại chỗ tỉnh Lâm Đồng nói chung

Tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất hàng hóa là chủ trương lớn, đúng đắn của Nhà nước. Việc tích tụ được ruộng đất, có trong tay tư liệu sản xuất với thời gian dài giúp người đồng bào DTTS tại chỗ chủ động trong lựa chọn cây trồng, vật nuôi cũng như kỹ thuật canh tác; cơ giới hóa,... góp phần giảm chi phí đầu tư; đặc biệt có thể trồng các loại cây theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo thuận lợi cho khâu tiêu thụ sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất. Thực tế cho thấy, nhiều hộ DTTS tại chỗ không chỉ phát triển kinh tế cho gia đình, trang trại mà còn tạo việc làm thời vụ cho không ít lao động nhất là trong trồng cây cà phê. Giai đoạn 1986-2015, trên địa bàn tỉnh, nhiều hộ đồng bào DTTS tại chỗ đã có chuyển biến trong tích tụ, tập trung đất đai, sản xuất nông nghiệp quy mô lớn được hình thành, tạo thuận lợi để áp

¹³² Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, 2016, tr.254.

dụng cơ giới hóa, từng bước ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm tăng hiệu quả kinh tế.

Từ năm 2001-2012, tỉnh Lâm Đồng đã giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất cho 8.405 hộ, theo hình thức giao mặt bằng đất sản xuất 6.387 hộ, diện tích 5.092 ha (Số liệu của Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng, 2014). Tuy nhiên, từ khi thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất cho đồng bào DTTS, do tình trạng quản lý và sử dụng đất chưa hiệu quả nên còn nhiều hộ DTTS nghèo, thiếu và không có đất ở, đất sản xuất. Khảo sát ở người Cơ ho, có 18/400 hộ nghèo (4.5%), 20/400 hộ cận nghèo (5.0%), có đến 168/400 hộ thiếu đất sản xuất và có nhu cầu hỗ trợ về đất sản xuất nông nghiệp (chiếm 0.42%).

Tình trạng phát rừng làm rẫy, chuyển dịch đất nông nghiệp, đất ở của đồng bào trái pháp luật còn đang xảy ra khá phổ biến. Các hộ DTTS có đất vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai; đất đai của nhiều hộ gia đình vẫn còn phân tán, manh mún, khó khăn trong đầu tư sản xuất. Trong khi đó, một số nơi có nhiều doanh nghiệp, cá nhân ở nơi khác đến mua gom ruộng, đất của các hộ DTTS. Việc tích tụ ruộng, đất ở các vùng này diễn ra ngày càng tăng và khá phổ biến, nhưng không đồng đều giữa các nhóm dân cư. Tại Lâm Đồng “nhóm có nhiều đất nhất là nhóm DTTS di cư với 1,1 ha mỗi hộ, nhóm Kinh có 0,8 ha và nhóm DTTS có 0,66 ha. Điều này phản ánh quá trình thay đổi quyền sử dụng đất trong mấy chục năm qua, trong đó một phần đất nông – lâm nghiệp đã được cộng đồng tại chỗ chuyển quyền sử dụng cho những người mới đến. Kết quả, nhóm hộ DTTS tại chỗ có ít đất nhất so với các nhóm dân tộc khác”¹³³.

Nguyên nhân của tình trạng trên:

Thứ nhất, do chính sách phát triển kinh tế của địa phương, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, quy hoạch dân cư, khu công nghiệp... nhà nước đã thu hồi một diện tích lớn đất nông nghiệp. Diện tích đất thu hồi đều được đền bù bằng tiền mặt hoặc bố trí đất tái định cư và đất sản xuất cho chủ hộ. Tuy nhiên, một số hộ không thay đổi cách thức sản xuất truyền thống, e ngại đất sản xuất đền bù cách xa nơi ở và có đặc điểm sản xuất khác đất sản xuất truyền thống nên hiệu quả sử dụng đất không cao.

Thứ hai, cuối những năm 80 đầu những năm 90 (thế kỷ XX) là giai đoạn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng mở rộng diện tích đất mạnh mẽ nhằm phát triển cây công nghiệp chè, cà phê. Sự hình thành các nông – lâm trường quốc doanh cùng làn sóng di cư (cả di cư tự do lẫn di cư theo kế hoạch) từ nơi khác đến đã tác động nhất định đến không gian sống và phương thức sản xuất truyền thống của người DTTS tại chỗ. Phương thức sản xuất luân khoảnh gắn với tập quán sử dụng đất truyền thống của người DTTS tại chỗ không phù hợp với tình hình mới.

Thứ ba, sự tác động của kinh tế thị trường, cuối những năm 1990 giá cà phê tăng cao, nhiều đồng bào DTTS ham lợi trước mắt đã chuyển nhượng đất vườn cà phê cho người Kinh làm cho đất đai bị giảm, phân tán, manh mún hơn. Theo khảo sát, có 41/400 hộ người Cơ ho Srê đất sản xuất giảm do chuyển nhượng, mua bán (chiếm tỷ lệ 10,3%). Trong những năm gần đây, du lịch Lâm Đồng phát triển, người Kinh tại chỗ và các nơi mua bán, thuê, chuyển nhượng đất đầu tư khu du lịch, nghỉ dưỡng, nhà vườn, trang trại... (ví dụ Đà Lạt, Lâm Hà, Bảo Lộc,...); đây là xu hướng tất yếu và có lợi cho sự phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, xu hướng này sẽ tạo nên hệ lụy về xã hội là tạo nên tình trạng một bộ phận trong xã hội, trong đó có đồng bào DTTS tại chỗ, đứng trước nguy cơ mất đất – thứ tạo ra sinh kế cho gia đình, để đời lấy lợi ích kinh tế trước mắt.

Thứ tư, dân số ngày càng đông, quỹ đất không tăng, các gia đình đồng bào DTTS tại chỗ chia cho con cái lập gia đình ra riêng, trong đó có nhiều gia đình con đông nên việc chia thừa kế là đất đai ngày càng đứng trước nguy cơ manh mún hơn.

¹³³ Vũ Tuấn Anh (chủ nhiệm) (2018), *Nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững theo chuẩn nghèo đa chiều cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020*, (đề tài khoa học do Sở Khoa học công nghệ Lâm Đồng chủ trì), Hà Nội, tr.65-66.

2.3 Một số giải pháp

Nhà nước cần có sự can thiệp chính sách vào đất đai để bố trí và sử dụng đất hợp lý, như: cấp quyền sử dụng đất; thu hồi diện tích đất đã giao cho các tổ chức, cá nhân... nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để giao lại cho các hộ thiếu đất; kịp thời chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với đất hoang hóa, đất không có cây rừng ven sông, suối, đất rừng nghèo kiệt... phù hợp với quy hoạch địa phương để đồng bào DTTS tại chỗ yên tâm sản xuất.

Tăng cường quản lý quỹ đất hiện có của đồng bào, kiểm tra, rà soát lại việc mua bán trái phép đất đai trong vùng đồng bào DTTS tại chỗ nói chung và Cơ ho Srê nói riêng trong địa bàn tỉnh Lâm Đồng để có biện pháp xử lý thích hợp. Nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng đất trái phép, kiên quyết xử lý sai phạm, phát huy vai trò của chính quyền, Mặt trận, đoàn thể... cũng như các thiết chế khác ở cơ sở, một mặt chế tài, một mặt tăng cường tuyên truyền, vận động.

Chính quyền địa phương cần tiếp tục thúc đẩy việc dồn điền, đổi thửa ở các địa phương; hỗ trợ thủ tục hành chính cho người DTTS tại chỗ (họ khá yếu hoặc ngại trong thủ tục hành chính) trong quá trình đo đạc lại đất, lên phương án dồn điền, đổi thửa; đẩy nhanh tiến độ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thực hiện dồn điền, đổi thửa. Địa phương có các chính sách phù hợp đối với phí, lệ phí khi chứng nhận quyền sử dụng đất đối với DTTS tại chỗ. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất để đảm bảo đất không bị bỏ hoang, ngăn ngừa tình trạng sau khi nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp để đầu cơ, không vì mục đích sản xuất.

Địa phương cần chú ý đa dạng hóa ngành nghề, đẩy mạnh phát triển công nghiệp dịch vụ, kinh tế, ngành nghề ở vùng DTTS tại chỗ, tạo việc làm mới, giảm lệ thuộc vào nông nghiệp. Khảo sát của chúng tôi ở người Cơ ho Srê cho thấy, có đến 371/400 mẫu trả lời thu nhập chính từ nông nghiệp (trong đó; trồng cà phê 303/400 mẫu – 75,8%, trồng lúa 43/400 mẫu – 10,8%, hoa, rau màu 25/400 mẫu – 6,3%), thu nhập chính từ công nhân chỉ có 10/400 mẫu (2,5%), 19/400 mẫu trả lời thu nhập chính từ các công việc khác (làm thuê, công chức, viên chức). Vì thế, cần phải phát triển kinh tế ngay tại nông thôn, đưa công nghiệp về vùng DTTS, tạo ra xã hội phát triển hài hòa, người dân được thụ hưởng lợi ích. Số hộ DTTS tại chỗ thu nhập từ các hoạt động kinh tế khác tăng lên sẽ làm giảm tình trạng lệ thuộc vào đất sản xuất nông nghiệp, giảm bớt tình trạng manh mún đất đai.

Đồng bào Cơ ho Srê nói riêng, DTTS gốc Lâm Đồng trong văn hóa truyền thống vốn rất quý đất; Yàng ù (thần đất), Yàng brê (thần rừng)... là những vị thần hết sức thiêng liêng, vì thế cần có biện pháp phát huy vai trò của người có uy tín hoặc già làng hoặc chủ làng (*kuãng bòn*), trưởng họ (*kôn pàng*), các ông cậu (*kôn*)... trong việc gìn giữ luật tục (*nrri*), giúp họ ý thức được việc giữ đất làm sinh kế lâu dài cho gia đình.

Cần lưu ý đến mô hình tích tụ, tập trung như liên kết sản xuất trong đồng bào DTTS tại chỗ, chú ý đến yếu tố dòng họ. Trong nghiên cứu của chúng tôi, vai trò của dòng họ người Cơ ho Srê rất lớn, họ vẫn giữ mối quan hệ thường xuyên với họ hàng, họ hàng giúp nhau nhiều trong sản xuất, vận đỏi công... vì thế có thể tích tụ đất đai, dồn điền, đổi thửa giữa những gia đình cùng họ với nhau cho phù hợp.

Cần phát huy giá trị thương phẩm trên đất đai hiện có. Trong quá trình điền dã của mình, chúng tôi nhận thấy đồng bào Cơ ho Srê trung bình có khoảng 4 đến 6 sào ruộng lúa, gần 1 ha rẫy cà phê, số diện tích đất không phải ít nhưng việc phát huy giá trị thương phẩm trên đất đai chưa hiệu quả. Vì thế, việc chuyển đổi đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi là vấn đề quan trọng, góp phần tăng giá trị thương phẩm trên diện tích đất của đồng bào DTTS tại chỗ. Những mô hình nông nghiệp theo hướng công nghệ cao của đồng bào DTTS tại chỗ ở Hiệp An, Phú Hội (Đức Trọng) là những điểm cần tham khảo.

3. Kết luận

Từ 1986-2015, thực trạng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của người DTTS tại chỗ tỉnh Lâm Đồng nói chung, người Cơ ho Srê nói riêng có nhiều điểm tích cực. Đất sản xuất với các vườn, ruộng chuyên canh cà phê, hoa màu, lúa nước ngày càng hiệu quả, năng suất cây trồng ngày càng tăng, giúp đời sống bà con ngày càng thay đổi, số hộ nghèo giảm. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn trong việc sử dụng đất, nhất là quá trình tích tụ đất đai ở vùng đồng bào DTTS tại chỗ; hiệu quả sử dụng đất chưa cao, giá trị thương phẩm trên diện tích đất sản xuất còn thấp, xu hướng đất đai manh mún, phân tán còn cao, khó khăn cho đầu tư nâng cao sản xuất.

Chính vì thế, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất sản xuất, tích tụ, tập trung ruộng đất góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu quy mô đất lớn cho các hộ DTTS tại chỗ có khả năng sản xuất, cũng như đảm bảo lợi ích cho hộ cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về chính sách đất đai cũng như các giải pháp về tuyên truyền, phát huy tri thức bản địa về đất đai, các chính sách về an sinh xã hội...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Tuấn Anh (chủ chiệm) (2018), *Nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp giảm nghèo bền vững theo chuẩn nghèo đa chiều cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020*, (đề tài khoa học do Sở Khoa học công nghệ Lâm Đồng chủ trì), Hà Nội.
2. Cục thống kê Lâm Đồng (2016), *Niên giám thống kê Lâm Đồng*, Đà Lạt.
3. Cục thống kê Lâm Đồng (2017), *Thực trạng đời sống hộ dân cư tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2004-2016*, Đà Lạt.
4. Bùi Minh Đạo (chủ biên), Vũ Thị Hồng (2003), *Người Cơ ho ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Bùi Minh Đạo, 2012, *Một số vấn đề cơ bản của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững*, Nxb KHXH, Hà Nội.
6. Tỉnh ủy Lâm Đồng (2010), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*, Đà Lạt
7. Tỉnh ủy Lâm Đồng, Báo cáo số 223-BC/TU, ngày 14/3/2014, về tổng kết lý luận thực tiễn 30 năm đổi mới ngành nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng, Đà Lạt.
8. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg, ngày 8/10/2002, về *Giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số*, Hà Nội.